

82871

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10741/BKHĐT-TH

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2015

V/v cung cấp thông tin phục vụ
đại biểu Quốc hội

Kính gửi: Văn phòng Quốc hội

Phúc đáp văn bản số 2899/VPQH-TV ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Văn phòng Quốc hội, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu và tiềm năng, lợi thế phát triển của các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long tại các phụ lục kèm theo.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin kính gửi Văn phòng Quốc hội để cung cấp thông tin phục vụ đại biểu Quốc hội./. *LS*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo TTg);
- Tổng cục Thống kê;
- Vụ KTĐP<
- Lưu VT, Vụ THKTQD (3b).

78

TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

[Signature]
Tổng Quốc Đạt



Phụ lục 1

THÔNG TIN VỀ TIỀM NĂNG, LỢI THẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT PHÁT TRIỂN CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Kèm theo văn bản số 1011/BKHĐT-TH ngày 01 tháng 12 năm 2015)

I. VỀ TIỀM NĂNG, LỢI THẾ PHÁT TRIỂN

1. Long An

Long An là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, phía Đông giáp thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh, phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia, phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp và phía Nam giáp tỉnh Tiền Giang. Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh là 4.491,87 km². Trên địa bàn tỉnh có 1 thị xã và 13 huyện, trong đó có 6 huyện nằm trong khu vực Đồng Tháp Mười, địa hình trũng bao gồm Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hoá, Tân Thạnh, Thạnh Hoá và Đức Huệ với diện tích đất tự nhiên là 298.243 ha. Các huyện còn lại là khu vực phát triển khá ổn định và đa dạng.

Nằm ở vị trí bản lề giữa Đông và Tây Nam Bộ, giữa vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam và cận kề với thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm sản xuất và tiêu thụ hàng hoá lớn nhất cả nước, Long An có điều kiện thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Với 137,7 km biên giới, Long An có điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi hàng hoá với Campuchia và các nước Đông Nam Á khác. Với cửa sông Soài Rạp hướng ra biển Đông, Long An có khả năng phát triển công nghiệp, dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu.

Long An có nguồn tài nguyên du lịch phong phú. Hiện tỉnh có khoảng 186 di tích lịch sử, có 7/53 di tích được xếp hạng di tích lịch sử như Lăng Mộ và đền thờ ông Nguyễn Huỳnh Đức ở Tân An, chùa Tôn Thạch ở Cần Giuộc, Nhà trăm cột ở Cần Đước,... Ngoài ra, Long An còn có các lễ hội như lễ Kỳ Yên, lễ cầu mưa, lễ tổng phong với nhiều trò chơi dân gian như đua thuyền, kéo co, đánh vật, có khả năng thu hút được nhiều khách du lịch. Các nghề thủ công truyền thống của tỉnh như nghề chạm gỗ (Cần Đước, Bến Lức), nghề kim hoàn (Phước Vân), nghề đóng ghe (Cần Đước)...cũng là nguồn thu hút khách du lịch lớn. Đây là những nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, rất có ý nghĩa trong việc định hướng khai thác và quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh.

Dọc theo tuyến biên giới ở Long An, hiện nay có 5 cửa khẩu, bao gồm: cửa khẩu Tho Mo - Đức Huệ, cửa khẩu Bình Hiệp - Mộc Hoá, cửa khẩu Vàm Đồn - Vĩnh Hưng, cửa khẩu Kênh 28 - Vĩnh Hưng. Ngoài ra, còn có 5 điểm

trao đổi hàng hoá khác như Voi Đình, Dóc Đình thuộc huyện Đức Huệ, Tà Lọt thuộc huyện Mộc Hoá, Rạch Chanh, Tàu Nu, Cây Trâm Đồ thuộc huyện Vĩnh Hưng.

2. Tiền Giang

Tiền Giang là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (miền Nam Việt Nam) và nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 70 km, với đường bờ biển dài 32 km. Tiền Giang có diện tích 2508,3 km², chiếm khoảng 6% diện tích vùng ĐBSCL, 0,7% diện tích tự nhiên cả nước của cả nước, nằm trải dọc trên bờ Bắc sông Tiền (một nhánh của sông Mê Kông) với chiều dài 120 km, giữ vị trí quan trọng là cửa ngõ của các tỉnh vùng ĐBSCL về TP.Hồ Chí Minh và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tỉnh Tiền Giang phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Nam giáp tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, phía Bắc giáp tỉnh Long An và TP Hồ Chí Minh. Tỉnh có 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: TP Mỹ Tho, Thị xã Gò Công và 8 huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Tân Phước, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, Tân Phú Đông, với 169 đơn vị hành chính cấp xã (7 thị trấn, 16 phường, 146 xã). Trong đó, TP Mỹ Tho là đô thị loại 2 - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của tỉnh, đồng thời là hợp điểm giao lưu kinh tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, du lịch từ lâu đời của các tỉnh trong vùng ĐBSCL.

Tiền Giang có vị trí địa lý kinh tế - chính trị khá thuận lợi, nằm trên các trục giao thông - kinh tế quan trọng như quốc lộ 1A, quốc lộ 50, quốc lộ 60, quốc lộ 30, đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Trung Lương (Mỹ Tho) - Cần Thơ, vùng Đông Nam bộ với các tỉnh ĐBSCL, tạo cho Tiền Giang vị thế của một cửa ngõ của các tỉnh vùng ĐBSCL về TP Hồ Chí Minh và vùng KTTĐPN. Mặt khác, Tiền Giang còn có 32 km bờ biển và hệ thống các sông Tiền, sông Vàm Cỏ Tây, sông Soài Rạp, kênh Chợ Gạo (đang triển khai nạo vét mở rộng)... nối liền các tỉnh ĐBSCL với TP Hồ Chí Minh và là cửa ngõ ra biển Đông của các tỉnh ven sông Tiền và Campuchia.

Tiền Giang là tỉnh có diện tích và sản lượng trái cây lớn nhất nước được mệnh danh là “Vương quốc trái cây” là nơi có truyền thống lâu đời về trồng cây ăn trái, chiếm 8% so với tổng diện tích cây ăn trái của cả nước với diện tích khoảng 70.000 ha vườn cây ăn trái, hàng năm cho sản lượng trên 1 triệu tấn, với các loại trái cây nổi tiếng như: xoài cát Hòa Lộc, vú sữa Lò rèn Vĩnh Kim; khóm Tân Phước; thanh long Chợ Gạo, sầu riêng Ngũ Hiệp, sơ ri Gò Công, bưởi Long Cổ Cò. Điều kiện tự nhiên phong phú đa dạng của các vùng sinh thái khác nhau và với ưu thế về hệ thống sông rạch, cù lao trên

sông, bờ biển dài 32 km, các di tích văn hoá lịch sử và các làng nghề truyền thống là lợi thế cho phát triển du lịch sinh thái trên sông nước, gắn liền với tham quan vườn cây ăn trái.

Tiền Giang vẫn có điều kiện để mở rộng, phát triển thêm các khu công nghiệp, khu đô thị mới. Khai thác lợi thế đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung lương, Tiền Giang có điều kiện phát triển các khu công nghiệp nhằm phát triển các loại hình công nghiệp phụ trợ cho Vùng,... mở rộng khả năng hợp tác, liên kết kinh tế với các tỉnh trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời phát huy tác động đô thị hoá và công nghiệp hoá của hạt nhân TP Hồ Chí Minh sang các tỉnh lân cận phía bắc vùng ĐBSCL, nhất là khi các hành lang kinh tế phát triển mạnh

3. Bến Tre

Bến Tre là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 86 km, với đường bờ biển dài 65 km. Bến Tre có diện tích 2357,7 km², chiếm khoảng 5,8% diện tích vùng ĐBSCL, 0,7% diện tích tự nhiên cả nước của cả nước, hình thành bởi cù lao An Hoà, cù lao Bảo, cù lao Minh và do phù sa của 4 nhánh sông Cửu Long bồi tụ mà thành (gồm sông Tiền dài 83 km, sông Ba Lai 59 km, sông Hàm Luông 71 km, sông Cổ Chiên 82 km). Bến Tre có những vườn dừa mênh mông xanh ngút ngàn và được mệnh danh là xứ dừa của Việt Nam.

Tỉnh Bến Tre phía Đông giáp biển Đông, phía Bắc giáp tỉnh Tiền Giang, phía Nam giáp tỉnh Trà Vinh, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long. Tỉnh có 9 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: TP Bến Tre và 8 huyện: Châu Thành, Chợ Lách, Bình Đại, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Ba Tri, Thạnh Phú với 164 xã, phường và thị trấn. Bến Tre nằm ở hạ lưu sông Mekong, với mạng lưới sông ngòi chằng chịt có tổng chiều dài xấp xỉ 6.000 km. Hệ thống sông ngòi ở Bến Tre rất thuận lợi về giao thông đường thủy, nguồn thủy sản phong phú, các loại cây ăn trái phong phú.

Địa hình của Bến Tre bằng phẳng, rải rác những giồng cát xen kẽ với ruộng vườn, không có rừng cây lớn, chỉ có một số rừng chồi và những dải rừng ngập mặn ở ven biển và các cửa sông, cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt khoảng 6.000 km đan vào nhau chở nặng phù sa chảy khắp ba dải cù lao là một lợi thế của Bến Tre trong phát triển giao thông thủy, hệ thống thủy lợi, phát triển kinh tế biển, kinh tế vườn, trao đổi hàng hoá với các tỉnh lân cận. Bến Tre giàu thủy sản với các loại cá thiếu, cá mòi, cá cơm... Là vùng đất phù sa trù phú, Bến Tre trở thành vựa lúa lớn của đồng bằng sông Cửu Long và là nơi có nguồn sản vật phong phú. Những vườn hoa kiểng, cây trái nổi tiếng ở

vùng Cái Mơn - Chợ Lách, Bình Đại - Giồng Trôm... hàng năm đã cung ứng cho thị trường hàng triệu giống cây ăn quả và cây cảnh nổi tiếng khắp nơi.

Bến Tre là xứ sở của dừa (gần 40.000 ha trồng dừa). Dừa Bến Tre chiếm diện tích nhiều nhất trong cả nước, có nhiều loại dừa: dừa ta, dừa dâu, dừa lửa, dừa xiêm, dừa cỏ, dừa sáp, dừa bị. Bến Tre còn nổi tiếng với đặc sản kẹo dừa, bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc. Qua bàn tay khéo của người thợ thủ công, hàng trăm sản phẩm độc đáo làm từ những sọ dừa, cọng lá và bông dừa đã bước ra thế giới đem về nguồn ngoại tệ lớn cho quê hương.

Hiện tỉnh đang tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, sông nước. Trên lĩnh vực sản xuất công nghiệp phát triển khá ổn định, thương mại-du lịch phong phú, đa dạng ngày càng sôi động, tạo tiền đề cho bước đột phá tăng trưởng kinh tế của địa phương trong thời gian tới. Đặc biệt, công đập Ba Lai, cầu Rạch Miễu hoàn thành và đưa vào sử dụng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mở ra tương lai phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, đưa Bến Tre thoát khỏi thế “ốc đảo”, nhanh chóng hòa nhập với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tạo đà phát triển các mặt kinh tế- xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng cho toàn vùng.

4. Vĩnh Long

Vĩnh Long là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 135 km về hướng bắc theo quốc lộ 1, cách thành phố Cần Thơ 33 km, không có bờ biển, có diện tích 1.504,9 km², chiếm khoảng 3,7% diện tích vùng ĐBSCL, 0,4% diện tích tự nhiên cả nước của cả nước. Vĩnh Long là tỉnh đặc biệt nghèo về tài nguyên khoáng sản, cả về số lượng lẫn chất lượng. Tỉnh chỉ có nguồn cát và đất sét làm vật liệu xây dựng, đây là nguồn thu có ưu thế lớn nhất của tỉnh Vĩnh Long so với các tỉnh trong vùng về giao lưu kinh tế và phát triển thương mại - du lịch. Tỉnh Vĩnh Long nằm giữa 2 con sông lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long (sông Tiền, sông Hậu), nên có nguồn nước ngọt quanh năm, đó là tài nguyên vô giá mà thiên nhiên ban tặng.

Tỉnh Vĩnh Long phía Đông giáp tỉnh Bến Tre, phía đông nam giáp tỉnh Trà Vinh, phía Tây giáp tỉnh Cần Thơ, phía tây bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía bắc giáp tỉnh Tiền Giang. Tỉnh có 8 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm: TP Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh và 6 huyện: Bình Tân, Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm), 5 thị trấn, 10 phường và 94 xã. Tỉnh tuy có diện tích đất phèn lớn, tầng sinh phèn ở rất sâu, tỉ lệ phèn ít, song đất có chất lượng cao, màu mỡ vào bậc nhất so với các tỉnh trong vùng. Đặc biệt tỉnh có hàng vạn ha đất phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu, đất tốt, độ phì

nhiều cao, trồng được hai vụ lúa trở lên, cho năng suất cao, sinh khối lớn lại thuận lợi về giao thông kể cả thủy và bộ.

Các dân tộc chủ yếu trong tỉnh bao gồm người kinh, Khmer và Hoa.

Vĩnh Long có vị trí địa lý đặc biệt so với các tỉnh khác nằm ở hạ nguồn lưu vực sông Mê Kông, giữa hai dòng Tiền Giang và Hậu Giang, nối liền hai dòng sông lớn theo hướng Bắc Nam là sông Măng Thít, cùng với mạng lưới sông ngòi chằng chịt, phân bố tương đối đồng đều đã làm cho Vĩnh Long trở thành đầu mối giao thông nối liền giữa các vùng trong khu vực và lưu thông quốc tế thông qua các cửa biển Tiểu, Đại, Hàm Luông, Cổ Chiên, Định An... Lợi thế này đã tạo cho Vĩnh Long có một vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển vùng ĐBSCL và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hơn thế nữa, Vĩnh Long lại nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn của cả vùng Nam Bộ là thành phố lớn TP Hồ Chí Minh và TP Cần Thơ, cách sân bay quốc tế Trà Nóc khoảng 30 km. Cầu Mỹ Thuận, cầu Cần Thơ, đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ sẽ đóng vai trò một nhịp cầu lớn của con đường phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL và cả nước, tạo bước đột phá về đầu tư sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Giống như các tỉnh khác nằm trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long có tài nguyên du lịch mang đặc thù của sông nước, kênh rạch, miệt vườn. Các thế mạnh để phát triển du lịch thể hiện ở những danh lam thắng cảnh, những di tích văn hoá cùng những di tích lịch sử nổi tiếng ở Vĩnh Long, tỷ lệ người Khmer thấp nhưng vẫn mang đậm nét truyền thống văn hoá riêng như: lễ vào năm mới, lễ cúng ông bà, lễ hội cúng trăng, lễ dâng bông, lễ dâng phước của người Khmer luôn là thời điểm hấp dẫn du khách thăm quan, nhất là những khách du lịch muốn tìm hiểu về văn hoá, tín ngưỡng.

Nguồn tài nguyên không nhiều nhưng đa dạng, nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến: đất sét, cát tạo điều kiện để phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng và gốm sứ. Nhiều ngành, nghề truyền thống là cơ sở để phát triển tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn và tham gia xuất khẩu.

5. Thành phố Cần Thơ

Thành phố Cần Thơ là TP trực thuộc Trung ương, nằm ở vùng hạ lưu của Sông Mê Kông và ở vị trí trung tâm đồng bằng châu thổ Sông Cửu Long, nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 169 km, cách thành phố Cà Mau 178 km, cách thành phố Rạch Giá 128 km, cách biển khoảng 100 km theo đường sông Hậu.

Thành phố Cần Thơ nằm toàn bộ trên đất có nguồn gốc phù sa sông Mê Kông bồi đắp và được bồi lắng thường xuyên qua nguồn nước có phù sa của dòng sông Hậu. Địa chất trong thành phố được hình thành chủ yếu qua quá

trình bồi lắng trầm tích biển và phù sa của sông Cửu Long, trên bề mặt ở độ sâu 50 mét có hai loại trầm tích là Holocen (phù sa mới) và Pleistocene (phù sa cổ).

Địa hình nhìn chung tương đối bằng phẳng, phù hợp cho sản xuất nông, ngư nghiệp, với Độ cao trung bình khoảng 1 - 2 mét dốc từ đất giồng ven sông Hậu, và sông Cần Thơ thấp dần về phía nội đồng tức là từ phía đông bắc sang phía tây nam. Bên cạnh đó, thành phố còn có các cồn và cù lao trên sông Hậu như Cồn Ấu, Cồn Khương, Cồn Sơn, Cù lao Tân Lập. Thành phố Cần Thơ có 3 dạng địa hình chính là Địa hình ven sông Hậu hình thành dải đất cao là đê tự nhiên và các cù lao ven sông Hậu.

Ngoài ra do nằm cạnh sông lớn, nên Cần Thơ có mạng lưới sông, kênh, rạch khá chằng chịt. Vùng tứ giác Long Xuyên, thấp trũng, chịu ảnh hưởng lũ trực tiếp hàng năm. Đồng bằng châu thổ chịu ảnh hưởng triều cùng lũ cuối vụ.

Cần Thơ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, không có mùa lạnh. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 28°C, số giờ nắng trung bình cả năm khoảng 2.249,2h, lượng mưa trung bình năm đạt 1.600 mm. Độ ẩm trung bình năm giao động từ 82% - 87%. Do chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có lợi thế về nền nhiệt độ, chế độ bức xạ nhiệt, chế độ nắng cao và ổn định theo hai mùa trong năm.

Các lợi thế này rất thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của sinh vật, có thể tạo ra 1 hệ thống nông nghiệp nhiệt đới có năng suất cao, với nhiều chủng loại cây con, tạo nên sự đa dạng trong sản xuất và trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Tuy nhiên, mùa mưa thường đi kèm với ngập lũ ảnh hưởng tới khoảng 50% diện tích toàn thành phố, mùa khô thường đi kèm với việc thiếu nước tưới, gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là khu vực bị ảnh hưởng của mặn, phèn làm tăng thêm tính thời vụ cũng như nhu cầu dùng nước không đều giữa các mùa của sản xuất nông nghiệp.

Diện tích tự nhiên là 140.096 ha; Có 9 quận, huyện (5 quận và 4 huyện); 85 đơn vị hành chính cấp xã (43 phường, 37 xã, và 5 thị trấn). TP Cần Thơ được xác định là trung tâm ĐBSCL, có cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi và các dịch vụ đáp ứng được yêu cầu các nhà đầu tư.

- Cần Thơ là thành phố trực thuộc Trung ương, nằm ở vị trí trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long, là một trong 4 tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL. Lợi thế của TP. Cần Thơ không chỉ ở các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản mà còn ở vị trí địa lý cho phép phát triển các lĩnh vực: hạ tầng đô thị; hạ tầng giao thông; nông nghiệp công nghệ cao; công

nghiệp chế biến nông - thủy - hải sản; du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch và các ngành công nghiệp phụ trợ.

- Hạ tầng tương đối thuận lợi và các dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại từ thành phố Cần Thơ đến các tỉnh trong khu vực. Đặc biệt, về đường hàng không, Sân bay Cần Thơ là sân bay lớn nhất khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đạt chuẩn là sân bay quốc tế, nhà ga có công suất 2 triệu lượt khách mỗi năm.

- Trên địa bàn thành phố Cần Thơ có đầy đủ các loại hình đào tạo giáo dục, y tế. Đây là ưu thế nổi trội của thành phố Cần Thơ so với các tỉnh, thành trong khu vực, là cơ hội giúp Cần Thơ sớm trở thành nơi phát triển dịch vụ giáo dục và y tế cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời giúp Cần Thơ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và nghiệp vụ cao, tiền đề đưa thành phố Cần Thơ trở thành thành phố công nghiệp và dịch vụ - du lịch trước năm 2020.

- Trong tương lai gần nhiều công trình trọng điểm sẽ hoàn thành như luồng Định An, Luồng cho tải trọng lớn vào sông Hậu, Cầu Cao Lãnh, Vàm Cống, Quốc lộ 91 mở rộng, đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, đoạn Ngã Năm cầu Cần Thơ - cảng Cái Cui sẽ được cải tạo... có thể nói, thành phố Cần Thơ đã hội đủ các yếu tố cần thiết để trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn của cả nước, có khả năng hợp tác, chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế.

6. Hậu Giang

Hậu Giang là một tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, được thành lập vào năm 2004 do tách ra từ tỉnh Cần Thơ cũ (Nghị định số 05/2004/NĐ-CP ngày 2/1/2004). Hậu Giang là tỉnh ở trung tâm châu thổ sông Mê Kông, thành phố Vị Thanh trung tâm hành chính của tỉnh cách Thành phố Hồ Chí Minh 240 km về phía tây nam, cách thành phố Cần Thơ 60 km theo Quốc lộ 61 và chỉ cách 40 km theo đường nối Vị Thanh - thành phố Cần Thơ. Phía Bắc giáp với thành phố Cần Thơ, phía Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng, phía Đông giáp với sông Hậu và tỉnh Vĩnh Long, phía Tây giáp với tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu. Nằm trung gian giữa châu thổ sông Hậu và vùng ven biển Đông, Hậu Giang là nhịp cầu nối giữa hệ thống sông Hậu (phía Đông) và sông Cái Lớn (phía Tây, Tây Nam).

Tỉnh chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2004. Đến nay, tỉnh có 7 đơn vị hành chính (1 thành phố, 1 thị xã và 5 huyện) với 74 đơn vị hành chính cấp xã (8 phường, 12 thị trấn, 54 xã).

Tuyến giao thông đường bộ huyết mạch của tỉnh là Quốc lộ 1A và Quốc lộ 61. Ngoài ra, tỉnh còn có các tỉnh lộ nối liền các đơn vị hành chính như tỉnh lộ 927, 928, 931, 932 và các con lộ nông thôn. Giao thông đường thủy đa dạng, sông Cái Lớn, kinh xáng Xà No, kinh xáng Lái Hiếu và nhiều kinh rạch chằng chịt, tất cả tạo nên một hệ thống giao thông khá thuận lợi cho tỉnh nhà.

Hậu Giang là một trong những trung tâm lúa gạo của miền Tây Nam Bộ. Tỉnh có thế mạnh về cây lúa và cây ăn quả các loại, có nguồn thủy sản phong phú, chủ yếu tôm cá nước ngọt và chăn nuôi gia súc. Sông Mái Dầm có đặc sản cá ngát nổi tiếng. Tỉnh nổi tiếng với chợ nổi Ngã Bảy và nhiều di tích lịch sử cấp quốc gia như di tích Khởi Nghĩa Nam Kỳ, di tích Liên Hiệp Đình Chiến Nam Bộ, Căn cứ Tỉnh Ủy Cần Thơ, di tích Tầm Vu, đền Bác Hồ...

7. Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh nằm ở phía Đông Nam đồng bằng sông Cửu Long, giữa 2 con sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu. Phía Bắc Trà Vinh là tỉnh Bến Tre được ngăn cách bởi sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền), phía Tây Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ qua ranh giới sông Hậu, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Đông là biển Đông.

Trà Vinh nối với thị xã Vĩnh Long bằng quốc lộ 53, tuyến thông thương đường bộ duy nhất nối Trà Vinh với các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Ở vị trí nằm giữa hai con sông Cổ Chiên, Hậu Giang và một mặt giáp biển (dài 65km), nơi có 2 cửa sông (Cung Hầu và Định An) được xem là 2 cửa sông quan trọng thông thương đồng bằng sông Cửu Long với biển Đông, nối với cả nước và quốc tế. Do vậy, Trà Vinh ở vào địa thế có tầm quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với đồng bằng sông Cửu Long. Đây là lợi thế mà các tỉnh khác không có được. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 222.567 ha, với 8 đơn vị hành chính, gồm thị xã Trà Vinh và các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải.

Địa hình Trà Vinh mang tính chất vùng đồng bằng ven biển, chịu ảnh hưởng bởi sự giao thoa giữa sông và biển đã hình thành các vùng trũng, phẳng xen lẫn các giồng cát, các huyện phía bắc địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển, địa hình dọc theo 2 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ, xu thế độ dốc chỉ thể hiện ở trên từng cánh đồng. Cao trình biến thiên của tỉnh từ 0,1 – 1m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Địa hình cao nhất trên 4 m gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (Cầu Ngang); Ngọc Biên (Trà Cú); Long Hữu (Duyên Hải). Địa hình thấp nhất dưới 0,4 m tập trung tại các

cánh đồng trũng ở Tập Sơn, Ngãi Xuyên (Trà Cú), Thanh Mỹ, cánh đồng Ôcàđa (Châu Thành); Mỹ Hoà, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang); Long Vĩnh (Duyên Hải). Nhìn chung địa hình thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp từ 0,6 – 1m thích hợp cho tưới tiêu tự chảy, ít bị hạn cũng như không bị ngập úng.

Trà Vinh có bờ biển dài 65 km, là vùng biển nông, thuộc khu vực tiếp giáp của 2 vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, xa hơn nữa là vùng biển Đông – Trường Sa. Đây là vùng biển có nguồn tài nguyên phong phú, có giá trị kinh tế cao, cùng với hệ thống sông ngòi chằng chịt, nguồn lợi thủy sản nội đồng sẽ là tiềm năng lớn để thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển.

Trà Vinh là tỉnh nghèo khoáng sản, chỉ có cát xây dựng với trữ lượng khoảng 810.000 m³ cát san lấp với khả năng khai thác 30.000-50.000 m³/năm và một số loại đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói. Mỏ nước khoáng ở thị trấn Long Toàn, huyện Duyên Hải với khả năng cho phép khai thác là 2.400 m³/ngày. Chất lượng nước khoáng đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là từ sông Tiền và sông Hậu thông qua dự án thủy lợi Nam Măng Thít. Bên cạnh đó, hệ thống kênh rạch cung cấp nước cho nội đồng, với tổng chiều dài là 578 km và 1.876 km kênh cấp I, II. Tuy nhiên tỉnh Trà Vinh vẫn thiếu nước ngọt vào mùa khô, một phần do ảnh hưởng của thủy triều và xâm nhập mặn.

Tỉnh có nhiều khu du lịch, vui chơi giải trí, danh lam thắng cảnh như đền thờ Bác Hồ, khu du lịch biển Ba Động và nhiều chùa với hơn 140 chùa Khome, 50 ngôi chùa Việt Nam và 50 ngôi chùa Trung Hoa. Ngoài ra, tỉnh còn có một số khách sạn đủ tiêu chuẩn phục vụ khách quốc tế như khách sạn Thanh Trà, Cửu Long.

Nông – lâm – thủy sản là ngành lớn và phát triển nhanh trong nền kinh tế tỉnh. Tỉnh đã xác định ngành này vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế tỉnh, xét về mặt tỉ trọng, đây là ngành đóng góp vào GDP lớn nhất.

8. Sóc Trăng

Sóc Trăng là 1 trong 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL được tái thành lập năm 1992. Hiện Sóc Trăng có tất cả 11 đơn vị hành chính, gồm 8 huyện (Long Phú, Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Trần Đề, Thạnh Trị, Châu Thành, Cù Lao Dung); 02 thị xã (Vĩnh Châu, Ngã Năm) và 01 thành phố Sóc Trăng với 84 xã, 17 phường và 13 thị trấn; dân số cuối năm 2009 là 1.292.800 người, mật độ dân số 390 người/km².

Về vị trí địa lý, Sóc Trăng nằm cuối sông Hậu, tiếp giáp biển Đông. Phía Bắc, Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Nam giáp biển Đông, phía Đông Bắc giáp tỉnh Trà Vinh, phía Tây Nam giáp tỉnh Bạc Liêu. Sóc Trăng có 72

km tiếp giáp bờ biển Đông và cách TP Cần Thơ 60 km và TP Hồ Chí Minh khoảng 230 km. Tỉnh có diện tích tự nhiên 3.331,76 km² (tương đương 333,176 nghìn ha), bằng 8,05% diện tích vùng ĐBSCL và 0,96% diện tích cả nước.

Là tỉnh đồng bằng cùng với lợi thế địa lý có 72 km bờ biển và 3 cửa sông lớn là Trần Đề, Định An, Mỹ Thanh, Sóc Trăng có lợi thế phát triển kinh tế biển tổng hợp, bao gồm nuôi trồng thủy hải sản, nông - lâm nghiệp biển, công nghiệp hướng biển, cảng cá, xuất nhập khẩu, du lịch và vận tải biển. Sau đây là một số lợi thế phát triển của tỉnh:

- Nguồn nguyên liệu nông sản và thủy hải sản dồi dào, thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu.
- Là xứ sở lễ hội với nền văn hóa đa dân tộc đặc trưng Kinh – Hoa - Khmer cùng với nhiều vườn cây ăn trái, tỉnh có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái - văn hóa.
- Hệ thống giao thông bộ thông suốt với các tỉnh ĐBSCL và các tỉnh Nam bộ thông qua các tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 60, tuyến quản lộ Phụng Hiệp, tuyến Nam sông Hậu,...
- Nguồn lao động trẻ, dồi dào và có khả năng thích ứng tốt.
- Mạng lưới thông tin trong nước và quốc tế đã hoàn chỉnh, chất lượng dịch vụ đáp ứng tốt nhu cầu trao đổi thông tin trong và ngoài nước.
- Sóc Trăng có nhiều công trình trọng điểm trong quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như cảng Đại Ngãi, KCN An Nghiệp, KCN Trần Đề, KCN Đại Ngãi, ...

9. An Giang

Với diện tích 3.424 km², An Giang nằm ở phía Tây Nam tổ quốc. Phía đông bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, tây nam giáp tỉnh Kiên Giang, đông nam giáp Cần Thơ và phía tây bắc giáp Vương quốc Campuchia.

An Giang là một tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long, là một trong những tỉnh có diện tích đất canh tác lớn nhất trong vùng ĐBSCL. Tổng diện tích đất nông nghiệp là 246.821 ha, trong đó đất trồng lúa chiếm hơn 82%. Đất An Giang hình thành qua quá trình tranh chấp giữa biển và sông ngòi nên rất đa dạng. Do vậy An Giang là tỉnh đứng đầu cả nước về sản lượng lúa, ngoài cây lúa còn trồng bắp, đậu nành và nuôi (trồng) thủy sản nước ngọt như cá, tôm,... Nằm ở vị trí thuận lợi cả đường thủy lẫn đường bộ, lại tiếp giáp vùng biên giới Tây Nam của Tổ quốc, An Giang có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế theo hướng đa dạng.

Về đơn vị hành chính: Hiện nay tỉnh An Giang được chia thành 11 huyện, thị, thành phố gồm có: Thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc và 9 huyện là: An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu, Tịnh Biên và Tri Tôn.

Thành phần tôn giáo ở An Giang rất đa dạng và nhiều dân tộc sinh sống, đông nhất là dân tộc Kinh, Khome, Chăm, Hoa...

- Là tỉnh có vị trí địa lý đầu nguồn sông Cửu Long, có tài nguyên nước phong phú, thuận lợi phát triển thủy sản, có điều kiện trở thành trung tâm nông nghiệp của Vùng, song khu vực đầu nguồn thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở, việc xây dựng đê bao, thủy lợi có khả năng ảnh hưởng đến việc điều tiết nước ở các tỉnh cuối nguồn.

- An Giang có lợi thế cửa ngõ và trung tâm của các tỉnh vùng ĐBSCL với các nước ASEAN đất liền (An Giang có đường biên giới dài 98 km với 5 cửa khẩu được phép thông quan hàng hóa, gồm: 2 cửa khẩu quốc tế, 1 cửa khẩu quốc gia và 2 cửa khẩu phụ), có điều kiện thuận lợi trong quan hệ giao thương cả đường thủy và đường bộ với nước bạn Campuchia, song cũng nảy sinh các vấn đề phức tạp về an ninh quốc phòng.

- Tỉnh có 3 Khu kinh tế cửa khẩu: Tịnh Biên, Khánh Bình và Vĩnh Xương, là tỉnh được ưu tiên tập trung vốn phát triển kinh tế cửa khẩu, song thời gian qua chưa phát huy được lợi thế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm làm tiền đề để phát triển mang tính lâu dài, tác động trực tiếp đến sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Tiềm năng du lịch rất lớn, cần được khai thác tốt hơn nữa để xứng với thế mạnh của tỉnh: tỉnh có nhiều lễ hội độc đáo và các danh lam thắng cảnh: núi Sam, miếu Bà Chúa Xứ, Núi Cấm và hệ thống hang động Thủy Đài Sơn, Anh Vũ Sơn, Sơn viên Cô Tô, đồi Tức Dụp anh hùng trong chống Mỹ...

10. Đồng Tháp

Đồng Tháp là tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long với tổng diện tích 3.374 km², dân số gần 1,7 triệu người, tiếp giáp với các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, An Giang, thành phố Cần Thơ và Campuchia với đường biên giới giáp với tỉnh Prây-veng, dài 48 km, trên tuyến biên giới có 02 cửa khẩu quốc tế và 05 cặp cửa khẩu phụ. Đồng Tháp là tỉnh nằm trong vùng trọng điểm về sản xuất lương thực - thực phẩm của cả nước, đứng thứ ba cả nước về tổng sản lượng lúa với trên 3,07 triệu tấn/năm, sản lượng lúa hàng hóa trên 2 triệu tấn. Thủy sản được coi là thế mạnh thứ 2 sau cây lúa. Đồng Tháp hiện là tỉnh đứng đầu cả nước về sản lượng cá tra xuất khẩu.

Đồng Tháp cũng là tỉnh có nhiều quốc lộ đi qua địa bàn, hệ thống giao thông thuận lợi tạo điều kiện để Đồng Tháp kết nối chặt chẽ với thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các tỉnh lân cận, kể cả sang nước bạn Campuchia. Hai nhánh sông Cửu Long là sông Tiền và sông Hậu chảy qua tạo nên hệ thống giao thông bằng đường thủy tại Đồng Tháp rất thuận lợi. Hai bên cảng nằm bên bờ sông Tiền giúp vận chuyển hàng hoá thuận tiện ra biển Đông và Campuchia.

Đồng Tháp có đường biên giới giáp với tỉnh Prây-veng (Campuchia) dài 48 km, trên tuyến biên giới có 02 cửa khẩu quốc tế (Thường Phước và Dinh Bà thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Tịnh) và 05 cặp cửa khẩu phụ. Đồng Tháp đã ký kết hợp tác tăng cường giao thương với Campuchia, đẩy mạnh khai thác kinh tế cửa khẩu.

Hệ thống Logistics tại Đồng Tháp phát triển đồng bộ, sau khi đưa vào khai thác cảng container Tân Cảng - Sa Đéc, công suất 6.000 TEU/tháng, Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn sẽ triển khai tiếp nhận container tại cảng Cao Lãnh, đồng thời sẽ làm thủ tục và triển khai đầu tư vào cảng Thường Phước và các bến xếp dỡ container hàng hóa khác như: Tháp Mười sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các khách hàng tại Đồng Tháp xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải và tăng cường giao thương với Campuchia. Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp chính thức triển khai thủ tục hải quan điện tử tạo thuận tiện cho việc hoàn tất thủ tục xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Cơ sở hạ tầng cho công nghiệp của tỉnh được quy hoạch và phát triển đồng bộ. Đồng Tháp đã quy hoạch tổng thể 01 khu kinh tế cửa khẩu, diện tích 31.936 ha, là khu tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gắn với các cửa khẩu quốc tế, là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mêkông, đặc biệt là cửa ngõ giao thương với Campuchia; 08 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.266 ha, trong đó có 3 khu công nghiệp tập trung (Trần Quốc Toản, Sa Đéc, Sông Hậu) với quy mô lớn đảm bảo về hạ tầng, thuận tiện về giao thông cả đường bộ, đường thủy và thực hiện quy hoạch 31 cụm công nghiệp với tổng diện tích gần 1.500 ha, trong đó có 14 cụm đã được lập quy hoạch chi tiết với diện tích gần 441 ha, trong đó đã triển khai đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng gần 345 ha, tỉnh đang tiếp tục kêu gọi đầu tư cho 17 cụm với tổng diện tích 617 ha. Các khu, cụm công nghiệp đều có đường điện cao, trung thế và hệ thống nước sạch phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nằm sát vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và biên giới phía Tây của Việt Nam với Vương quốc Campuchia với mạng lưới giao thông thủy phong phú, thuận lợi. Đồng Tháp cũng là tỉnh có nhiều quốc lộ đi qua địa bàn, có

điều kiện thuận lợi trong quan hệ giao thương cả đường thủy và đường bộ với nước bạn Campuchia, song cũng nảy sinh các vấn đề phức tạp về an ninh quốc phòng.

- Với sự phân cực trong tương lai của 2 vùng kinh tế khu vực Nam bộ (vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế năng động Tứ giác Cần Thơ - An Giang - Cà Mau - Kiên Giang), tỉnh Đồng Tháp đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, sẽ là vùng nguyên liệu nông nghiệp quan trọng, cánh tay nối dài hướng ra biên giới Campuchia và cũng là địa bàn nhận chuyển dịch đầu tư, công nghệ và tái phân bố đô thị.

- Tỉnh có 2 cửa khẩu Thường Phước và Dinh Bà song thời gian qua chưa phát huy được lợi thế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm làm tiền đề để phát triển mang tính lâu dài, tác động trực tiếp đến sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Trong tương lai gần các công trình Cầu Cao Lãnh, Vàm cống, Quốc lộ 30, Quốc lộ 54 hoàn thành cùng các giải pháp tái cơ cấu kinh tế được hoàn thiện, sẽ góp phần thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

11. Kiên Giang

Kiên Giang nằm tận cùng phía tây nam của Việt Nam, trong đó lãnh thổ bao gồm đất liền và hải đảo. Phía Bắc giáp Campuchia, đường biên giới dài 56,8 km, phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau, phía Tây giáp vịnh Thái Lan với đường bờ biển dài 200 km, phía Đông lần lượt tiếp giáp với các tỉnh là An Giang, thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang. Phần hải đảo nằm trong vịnh Thái Lan bao gồm hơn 100 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó lớn nhất là đảo Phú Quốc và xa nhất là quần đảo Thổ Chu, tập trung thành 5 quần đảo là quần đảo Hải Tặc, quần đảo Bà Lụa, quần đảo An Thới, quần đảo Nam Du và quần đảo Thổ Chu. Điểm cực Bắc thuộc địa phận xã Tân Khánh Hoà, huyện Giang Thành. Cực Nam nằm ở xã Vinh Phong, huyện Vĩnh Thuận. Cực Tây tại xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên và điểm cực Đông nằm ở xã Hoà Lợi thuộc địa phận huyện Giồng Riềng.

Kiên Giang có đủ các dạng địa hình từ đồng bằng, núi rừng và biển đảo. Trong đó, phần đất liền có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ đông bắc xuống tây nam. Do nằm ở vĩ độ thấp và giáp biển nên Kiên Giang có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm nhiệt độ trung bình hàng tháng từ 27 - 27,5°C. Kiên Giang không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão nhưng lượng nước mưa do bão chiếm một tỷ trọng đáng kể, nhất là vào cuối mùa mưa. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.600-2.000 mm ở đất liền và 2.400-2.800 mm ở vùng đảo Phú Quốc. Khí hậu Kiên

Giang rất ít thiên tai, không rét, không có bão đổ bộ trực tiếp, ánh sáng và nhiệt lượng dồi dào, nên rất thuận lợi cho nhiều loại cây trồng và vật nuôi sinh trưởng.

Kiên Giang có 4 vùng đất đai chính là vùng phù sa ngọt thuộc tây sông Hậu, vùng phèn ngập lũ thuộc tứ giác Long Xuyên, vùng nhiễm mặn thuộc bán đảo Cà Mau và vùng đồi núi, hải đảo ở hai huyện Phú Quốc và Kiên Hải. Trong đó, Đất nông nghiệp, chiếm 64,2% diện tích tự nhiên, đất rừng chiếm 122,8 nghìn ha, đất chuyên dùng 35,4 nghìn ha, đất ở 10,1 nghìn ha. Ngoài ra tỉnh còn có trên 70 nghìn ha đất hoang hoá và sản xuất chưa ổn định với hơn 25 nghìn ha vườn tạp. Rừng tại Kiên Giang rất ít, chủ yếu là rừng phòng hộ. Kiên Giang là tỉnh có tiềm năng khoáng sản tương đối lớn mặc dù đang ở mức thăm dò, nghiên cứu nhưng bước đầu đã xác định được 152 điểm quặng và 23 mỏ khoáng sản các loại khác. Trữ lượng đá vôi toàn tỉnh hiện có 440 triệu tấn, có khả năng khai thác 342 triệu tấn, trong đó trữ lượng khai thác công nghiệp là 235 triệu tấn, đủ nguyên liệu để sản xuất 4,6 triệu tấn clinker/năm trong suốt 40 năm. Than bùn, ước tính còn khoảng 150 triệu tấn.

Nền nông nghiệp của Kiên Giang là nông nghiệp trồng lúa nước. Đất canh tác không tập trung nhưng phần lớn phân bố ở ven các trung tâm huyện. Trên Quốc lộ 61 có một vùng trồng lúa ven nội ô huyện Giồng Riềng ngoài ra còn có đất canh tác của các gia đình nằm sâu trong những xóm nhỏ. Xen kẽ với việc trồng lúa nước là các loại hoa màu và một số cây có giá trị công nghiệp cao như dừa, khóm...

Kiên Giang là tỉnh có nghề đánh bắt hải sản phát triển. Với bờ biển dài trên 200 km, có diện tích biển khoảng 63.000 km², Kiên Giang tiềm năng rất phong phú để phát triển kinh tế biển. Đây là một lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế hơn hẳn so với nhiều tỉnh khác trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Là một trong bốn tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm của Khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, Kiên Giang có điều kiện tự nhiên - xã hội thuận lợi, là tỉnh đồng bằng, nhưng lại có rừng núi, hải đảo, biển cả... do đó tỉnh có nguồn tài nguyên đa dạng, trong đó, kinh tế biển - đảo (ngành thủy sản, du lịch), công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng là những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Đây chính là lợi thế so sánh của Kiên Giang so với các tỉnh trong vùng.

Kiên Giang là tỉnh duy nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long có 2 sân bay đang hoạt động (Sân bay Rạch Giá và Sân bay Phú Quốc), với nhiều chuyến bay trong tuần đi TP.HCM và ngược lại, đảm bảo phục vụ kịp thời, nhanh chóng nhu cầu đi lại của cư dân, du khách..

Tỉnh nằm trong vùng vịnh Thái Lan gần với các nước Đông Nam Á khác như Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore nên có điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu kinh tế - văn hoá với các nước trong khu vực, đồng thời cũng đóng vai trò cầu nối của các tỉnh miền Tây Nam Bộ với các nước láng giềng. Đặc biệt sau khi tuyến đường hành lang ven biển phía Nam nối liền ba nước Việt Nam, Campuchia và Thái Lan hoàn thành sẽ đánh thức, khơi dậy tiềm năng và tạo cho Kiên Giang một lợi thế mới, một diện mạo mới. Khi đó, Kiên Giang không chỉ là tỉnh trong khu vực kinh tế trọng điểm của đồng bằng Sông Cửu Long mà còn là cửa ngõ giao thương với các nước trong khối Asean. Đây là một cơ hội thuận lợi để Kiên Giang phát triển kinh tế.

Đảo Phú Quốc trực thuộc tỉnh đã và đang được tập trung đầu tư để hình thành đặc khu kinh tế trong thời gian tới.

12. Bạc Liêu

Tỉnh Bạc Liêu nằm ở miền Tây Nam Bộ, thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang và Kiên Giang, phía đông và đông bắc giáp tỉnh Sóc Trăng, phía tây và tây nam giáp tỉnh Cà Mau, phía đông và đông nam giáp biển Đông. Diện tích đất tự nhiên 258.247 ha, trong đó đất sản xuất lúa 77.681 ha, đất nuôi trồng thủy sản 124.000 ha, lâm nghiệp 6.100 ha, đất muối 2.500 ha. Bờ biển dài 56 km, với 5.000 ha rừng phòng hộ rất thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái biển; Với ba cửa sông lớn: Gành Hào, Cái Cùng, Nhà Mát và ngư trường rộng lớn trên 40.000 km², dồi dào các giống loài thủy sản có giá trị: tôm, mực, cá,...

Dân số tỉnh Bạc Liêu gồm ba dân tộc chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm khoảng 90% dân số), dân tộc Khmer (chiếm khoảng 7% dân số) và dân tộc Hoa (chiếm khoảng 3% dân số).

Hiện nay, Bạc Liêu có 7 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố và 6 huyện) là: Phước Long, Hồng Dân, Vĩnh Lợi, Hoà Bình, Giá Rai, Đông Hải và TP. Bạc Liêu.

Tỉnh đã quy hoạch sản xuất ổn định với 3 vùng sinh thái: vùng ngọt sản xuất lúa, cây ăn trái, hoa màu với sản lượng lúa đạt 800.000 tấn/năm; vùng nước lợ với nhiều mô hình sản xuất kết hợp: lúa - tôm, tôm - cua, cá,... mang lại hiệu quả kinh tế cao, bình quân thu nhập trên 50triệu/ha/năm; vùng nước mặn phía Nam quốc lộ 1A, chủ yếu nuôi tôm sú và các giống loài thủy sản có giá trị khác: cá chình, cá mú, cá kèo, cua, nghêu, sò,... cùng với khai thác đánh bắt trên biển đang trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tỉnh có 4.000 ha sản xuất muối, sản lượng muối 120.000 tấn/năm, chất lượng tốt, phục vụ tiêu dùng cho nhân dân trong vùng có lợi thế cạnh tranh cao.

Ngành công nghiệp chế biến thủy sản, với sản lượng thành phẩm gần 40.000 tấn/năm, phục vụ xuất khẩu đang trở thành ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Ngành công nghiệp xây dựng từng bước phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây hạ tầng đô thị, các khu đô thị, khu dân cư mới, hệ thống chợ đầu mối, trung tâm thương mại,... đang được tỉnh và nhà đầu tư triển khai và đẩy nhanh tiến độ, đã làm thay đổi nhanh diện mạo của trong quá trình đô thị hóa. Tỉnh Bạc Liêu có lợi thế về phát triển điện gió.

Bạc Liêu có quần thể du lịch phong phú, đa dạng như sân chim Hiệp Thành, sân chim Lập Điền, di tích lịch sử Đồng Nọc Nặng, tháp cổ Vĩnh Hưng (nền văn hóa Óc Eo), giếng nhân cổ, đồng muối trắng, đồng hồ đá, chùa Xiêm Cán, khu du lịch văn hóa tâm linh Quán âm Phật Đài, Nhà thờ Tắc Sậy, chùa Cá Ông, cụm nhà cổ “Công tử Bạc Liêu” và các di tích văn hóa nổi tiếng khác. Đặc biệt, Bạc Liêu nơi sản sinh ra bản Dạ cổ hoài lang, tiền thân của bản Vọng cổ ngày nay, là một trong những cái nôi của Đờn ca tài tử Nam bộ được đông đảo du khách biết đến. Hiện nay tỉnh và các nhà đầu tư đang triển khai dự án du lịch, khu nhà nghỉ dưỡng và khu resort ven biển, trường đua, các khu du lịch sinh thái, khu du lịch trên biển,... tạo điều kiện khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch của tỉnh trong thời gian tới.

Hệ thống giao thông thủy bộ rất thuận lợi, với quốc lộ 1A và tuyến quản lộ Phụng Hiệp chạy song song dọc theo chiều dài của tỉnh; cùng với các tuyến đường ngang nối hai quốc lộ này; tuyến Hộ Phòng - Gành Hào để kết nối từ cảng biển Gành Hào về quốc lộ 1A; tuyến Nam sông Hậu chạy dọc ven biển từ Sóc Trăng qua Bạc Liêu; tuyến Gành Hào - Giá Rai - Vĩnh Thuận nối vào đường Hồ Chí Minh,... là lợi thế để Bạc Liêu dễ dàng lưu thông hàng hoá với các tỉnh trong vùng, nhất là các trung tâm kinh tế lớn như Cần Thơ (cách Bạc Liêu khoảng 110 km), khu vực TP HCM (cách Bạc Liêu khoảng 280 km). Bên cạnh đó, cửa biển Gành Hào (với cảng biển Gành Hào, tàu 10 ngàn tấn ra vào được) sẽ rất thuận lợi cho các tỉnh ĐBSCL và TP. HCM vận tải bằng đường thủy đi cả nước và quốc tế. Đặc biệt là đường cao tốc Bạc Liêu - Hậu Giang - Hà Tiên, nối cửa khẩu Xà Xía qua Campuchia đã được qui hoạch sẽ mở thông giao thương biên giới với các nước Đông Nam Á. Cùng với hệ thống thông tin liên lạc, điện, các công trình cấp thoát nước khá đồng bộ sẽ là điều kiện tốt để các nhà đầu tư triển khai dự án trên địa bàn của tỉnh.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, các cơ quan công quyền của tỉnh đang thực hiện mô hình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính có liên quan đến doanh nghiệp; tỉnh đã thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch là cơ quan đầu mối tiếp nhận và tham mưu cho tỉnh giải quyết các thủ tục hành chính và những vấn đề vướng mắc trong quá trình

thực hiện dự án và sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đảm bảo nhanh chóng, thuận lợi, nhằm đạt hiệu quả đầu tư cao nhất.

13. Cà Mau

Cà Mau là tỉnh cực Nam của Việt Nam, nằm cách TP Hồ Chí Minh 370 km, cách Cần Thơ 180 km về phía Nam. Phía Bắc giáp tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Kiên Giang, ba hướng còn lại đều tiếp giáp với biển. Diện tích tự nhiên là 5.329 km², có 9 đơn vị hành chính, thành phố Cà Mau là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh.

Cà Mau có điều kiện tự nhiên thuận lợi và có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế toàn diện, đặc biệt là kinh tế thủy sản, với chiều dài bờ biển trên 254km, diện tích ngư trường khoảng 70.000 km², diện tích nuôi trồng thủy sản trên 270.000 ha (trong đó diện tích nuôi tôm khoảng 240.000 ha). Ngoài thế mạnh về thủy sản, Cà Mau còn có tiềm năng về tài nguyên rừng, khoáng sản, tiềm năng phát triển nông nghiệp.

- Rừng Cà Mau chủ yếu là rừng ngập nước, có hai loại là rừng đước Năm Căn và rừng tràm U Minh Hạ. Diện tích lâm phần hiện nay khoảng trên 100.000 ha, hàng năm cho phép khai thác từ 120.000-150.000 m³ gỗ làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ván ép, ván dăm, gỗ ghép...

- Về khoáng sản, vùng biển Cà Mau có tiềm năng lớn về khí đốt, trữ lượng khoảng 170 tỷ m³, là cơ sở để phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng khí tự nhiên như điện, đạm, luyện kim và một số ngành sử dụng khí thấp áp khác.

- Về lĩnh vực nông nghiệp, ngoài cây lúa, còn có khả năng phát triển một số loài cây trồng khác phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng tạo vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, lương thực, thực phẩm.

- Về du lịch: Cà Mau là tỉnh cực Nam của Việt Nam, mang đậm nét đặc thù của vùng đồng bằng Nam Bộ, Cà Mau có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái và du lịch ven biển, biển đảo với các điểm đến hấp dẫn như bãi Khai Long, đảo Hòn Khoai, Hòn Đá Bạc. Đặc biệt nhất là khu du lịch sinh thái rừng ngập bãi bồi Mũi Cà Mau và rừng Tràm U Minh Hạ đã được Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá thế giới (UNESCO) công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đây là điều kiện thuận lợi để Cà Mau đẩy mạnh phát triển du lịch.

Những năm gần đây một số công trình đầu tư từ nguồn vốn Trung ương như cảng hàng không Cà Mau, cảng Năm Căn, Quốc lộ 1A đoạn Cà Mau-Năm Căn, Khu liên hợp Khí - Điện - Đạm, với một nhà máy đạm công suất 800 ngàn tấn/năm, hai nhà máy điện đã hoà mạng vào lưới điện quốc gia với

công suất một năm từ 7-8 tỷ KW/h. Một số tuyến đường quan trọng khác như tuyến Phụng Hiệp - Cà Mau, tuyến Năm Căn - Mũi Cà Mau cũng đang được khẩn trương thi công. Những công trình trọng điểm này đã tạo cho Cà Mau một diện mạo mới và cơ hội mới.

- Là một trong bốn tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm của Khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, Cà Mau có điều kiện tự nhiên - xã hội thuận lợi và có tiềm năng để phát triển kinh tế toàn diện, đặc biệt là kinh tế thủy sản. Với chiều dài bờ biển 254 km, diện tích ngư trường 80 nghìn km² và với 300 nghìn ha diện tích nuôi trồng trên đất liền, Cà Mau được xem là một trong những địa phương có tiềm năng kinh tế thủy sản lớn nhất nước. Ngoài ra vùng biển Cà Mau có tiềm năng lớn về khí đốt, trữ lượng khoảng 170 tỷ m³, là điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng khí tự nhiên như: điện, đạm và một số ngành sử dụng khí thấp áp khác.

- Sau khi tuyến đường hành lang ven biển phía Nam nối liền ba nước Việt Nam, Campuchia và Thái Lan, trong đó đoạn đi qua Cà Mau có chiều dài 52 km hoàn thành sẽ đánh thức, khơi dậy tiềm năng và tạo cho Cà Mau một lợi thế mới, một diện mạo mới. Khi đó, Cà Mau không chỉ là tỉnh trong khu vực kinh tế trọng điểm của đồng bằng Sông Cửu Long mà còn là cửa ngõ giao thương với các nước trong khối ASEAN. Đây là một cơ hội thuận lợi để Cà Mau phát triển kinh tế.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Về định hướng phát triển vùng:

Điều chỉnh phân vùng phát triển trên cơ sở vùng trọng điểm của vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng dọc sông Tiền, sông Hậu và vùng chuyển tiếp với vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Điều chỉnh định hướng phân bố hệ thống đô thị vùng gồm: Cần Thơ là đô thị hạt nhân động lực phát triển vùng, các đô thị trung tâm tiểu vùng, hệ thống đô thị dọc theo các tuyến hành lang kinh tế đô thị. Xác định tính chất, quy mô, chức năng các đô thị cấp vùng, tiểu vùng và phân loại các đô thị. Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn tập trung phù hợp với đặc điểm tự nhiên, sản xuất và theo mô hình xây dựng nông thôn mới.

Điều chỉnh định hướng phân bố các khu công nghiệp tập trung gắn với các vùng đô thị và các trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia và vùng, các trung tâm năng lượng, đầu mối hạ tầng kỹ thuật của vùng, đảm bảo khai thác hiệu quả các lợi thế vùng nguyên liệu, nguồn nhân lực; các vùng du lịch sinh thái; hình thành các trung tâm du lịch tầm quốc gia và quốc tế, các cụm du lịch cấp vùng, các tuyến du lịch nội vùng, tuyến du lịch quốc gia và quốc tế,

các sản phẩm du lịch về cảnh quan, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng; các vùng nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh như trồng lúa, trái cây, hoa màu, các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; bảo tồn đa dạng sinh học vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sinh thái đặc trưng; hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ, bao gồm các trung tâm chuyên ngành về giáo dục đào tạo, nghiên cứu, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại cấp vùng, tiểu vùng, quốc gia và quốc tế.

Tổ chức không gian các đô thị và liên kết vùng đô thị theo hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu; tổ chức không gian các khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế biên, khu công nghiệp tập trung gắn với không gian đô thị và các trục hành lang kinh tế, các đầu mối hạ tầng kỹ thuật; bảo tồn các không gian vùng cảnh quan sông nước, vườn cây ăn trái, rừng ngập mặn, rừng ngập nước, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp chuyên canh và không gian nuôi trồng thủy sản.

2. Phát triển kinh tế các ngành kinh tế

a) Phát triển nông, lâm, thủy sản

Tập trung phát triển những sản phẩm chủ lực của Vùng như: Lúa, trái cây và thủy sản trên cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện theo hướng chất lượng cao, gắn sản xuất với chế biến và đáp ứng nhu cầu thị trường. Gắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp với việc tổ chức lại sản xuất, phát triển kinh tế tập thể để xây dựng vùng sản xuất tập trung, xây dựng đại trà các "cánh đồng mẫu lớn" và một số "Khu nông nghiệp công nghệ cao" ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh cơ giới hóa, tạo cơ sở vững chắc cho việc thực hiện sản xuất có kế hoạch và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng.

Nâng cao sức cạnh tranh các mặt hàng chủ lực của vùng như: lúa - gạo, cây ăn trái, cá da trơn và tôm. Vì vậy, cần tiếp tục xây dựng mối liên kết hợp tác nhịp nhàng giữa "4 nhà" bằng những việc làm cụ thể để phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn bền vững hơn trong chiến lược cạnh tranh với các nước.

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái nhiệt đới theo hướng đa dạng hoá sản phẩm theo lợi thế vùng, hình thành các vùng cây chuyên canh năng suất cao, bảo đảm chất lượng.

Về sản xuất lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước và góp phần xuất khẩu là mục tiêu mà nông nghiệp vùng ĐBSCL hướng đến;

vì vậy, vùng ĐBSCL vẫn tiếp tục giữ ổn định diện tích đất trồng lúa. Tập trung phát triển mô hình "cánh đồng mẫu" về lúa sạch, rau sạch, cây ăn quả đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

Về phát triển lâm nghiệp: Vận động nhân dân trồng cây chắn sóng ở các vùng ngập lũ, ven sông, kênh rạch, nhất là ở 100% các cụm tuyến dân cư mới thành lập. Tập trung trồng rừng phòng hộ ven biển và các nơi có điều kiện.

Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ven biển, rừng nguyên sinh Phú Quốc, rừng U Minh Thượng và rừng U Minh Hạ ở Kiên Giang và Cà Mau; khôi phục và trồng mới rừng tràm ở vùng trũng, chua phèn ở vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau.

Phát triển nuôi trồng, đánh bắt và khai thác thủy sản là ngành mũi nhọn, theo nhiều hình thức đa dạng tạo ra những vùng sản xuất hàng hoá có sản lượng lớn, tạo ra sản lượng và kim ngạch xuất khẩu lớn cho ngành.

b) Phát triển công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nguyên liệu của ngành nông nghiệp song song với đẩy nhanh tiến độ phát triển các cụm công nghiệp Điện, Đạm, vật liệu xây dựng đã và đang được đầu tư trong Vùng. Trong đó, ưu tiên cho đầu tư phát triển công nghiệp chế biến hàng nông lâm thủy hải sản và công nghiệp cơ khí phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; chú ý đầu tư mạnh cho những ngành công nghiệp chế biến mũi nhọn, tạo ra những sản phẩm chủ lực có tính cạnh tranh cao để xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu.

Tiếp tục tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh; khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu và năng lượng trong sản xuất một cách hiệu quả. Phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, chất lượng, giá trị gia tăng cao, áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch để giữ vững và mở rộng thị trường. Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, có chính sách khuyến khích đầu tư chế biến nông sản ở nông thôn; đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao.

Tiếp tục khai thác và sử dụng hiệu quả tiềm năng khí ở vùng biển Tây Nam để phát triển công nghiệp khí - điện - đạm. Thu hút đầu tư có hiệu quả vào các khu công nghiệp, khu kinh tế đã được phê duyệt.

Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đang xảy ra ở các khu công nghiệp. Đưa các nhà máy, xí nghiệp mới thành lập và các nhà máy, xí nghiệp gây ô nhiễm môi trường hiện đang ở trong các khu dân cư, nội thị ra khỏi nội ô thị xã, thành phố. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải ở 100% các khu, cụm, điểm công nghiệp mới; gắn xây dựng phát triển các khu công nghiệp với bảo

vệ môi trường sống, nhất là bảo vệ môi trường nguồn nước mặt.

c) Phát triển các ngành dịch vụ

Các địa phương có đường biên giới với Campuchia ưu tiên phát triển kinh tế cửa khẩu và chợ vùng biên, đồng thời mở rộng mạng lưới thương mại nội địa để tiêu thụ hàng hoá nông sản và hàng công nghệ.

Xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu tôm, cá nước ngọt để cung ứng đủ cho nhu cầu sản xuất hàng thuỷ sản xuất khẩu đang ngày càng cao. Đối với lương thực, nông sản hoa quả và một số loại nông lâm thuỷ sản khác trên cơ sở có quy hoạch, có kế hoạch phát triển để đầu tư có trọng tâm trọng điểm, hướng đến chất lượng giống để tạo ra chất lượng sản phẩm hàng hoá xuất khẩu mang nhãn hiệu sản phẩm vùng ĐBSCL có chất lượng ngày càng cao.

Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, giá trị gia tăng lớn, sức cạnh tranh cao và có tác động đến cả vùng; đặc biệt chú trọng dịch vụ tài chính, ngân hàng; đa dạng hóa các sản phẩm hàng hóa - dịch vụ, nhất là các dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Phát triển du lịch dựa theo đặc thù của vùng ĐBSCL (miệt vườn sông nước), tạo ra nhiều mô hình mới trong kinh doanh du lịch cho vùng, gắn du lịch sinh thái với thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hoá dân tộc và hiện đại... phát triển du lịch vùng rừng ngập mặn Cà Mau, vùng Đồng Tháp Mười, phát triển du lịch biển, đảo, trong đó tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng để phát triển du lịch đảo Phú Quốc. Đưa sản phẩm du lịch quảng bá ra thế giới, tạo ra một phong cách, sắc thái, sản phẩm du lịch riêng của vùng ĐBSCL.

3. Phát triển hạ tầng giao thông, thuỷ lợi - thuỷ sản

Phát triển giao thông phù hợp với chiến lược phát triển giao thông quốc gia, vùng Mê Kông mở rộng, đảm bảo kết nối hệ thống đô thị trong vùng đồng bằng sông Cửu Long với vùng thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống giao thông Xuyên Á trong vùng sông Mê Kông mở rộng.

Tập trung xây dựng các công trình trọng điểm về giao thông, thuỷ lợi của vùng. Tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng đảo Phú Quốc theo Quyết định số 178/2004/QĐ-TTg ngày 05/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng phương tiện vận tải cả đường bộ, đường thủy và hàng không, đảm bảo vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn.

Tập trung triển khai từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng cho vùng Kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL theo Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập trung vốn nhà nước vào đầu tư đồng bộ các công trình, dự án trọng điểm, bảo đảm cân đối giữa nhu cầu đầu tư với khả năng bố trí vốn ngân sách nhà nước và khả năng huy động các nguồn vốn nhà nước khác và các nguồn vốn bổ sung của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Đầu tư từ NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư công. Hạn chế tối đa việc khởi công các dự án mới khi chưa đủ nguồn vốn để hoàn thành các dự án chuyển tiếp.

Đẩy nhanh việc thực hiện các thủ tục và tiến độ thi công các công trình thuộc nguồn vốn ODA. Triển khai thí điểm các dự án kêu gọi đầu tư bằng các hình thức BT, BOT, PPP. Tăng cường huy động các nguồn vốn xã hội hoá theo các chính sách đã ban hành./.



Phụ lục 2

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Kèm theo văn bản số 1044/BKHĐT-TH ngày 04 tháng 12 năm 2015)

1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Long An

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	44.644,3	48.053,4	53.499,7	60.787,3	66.637,0
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.694,6	12.927,9	13.933,2	15.129,0	15.701,1
Khu vực công nghiệp và xây dựng	16.411,5	19.079,6	21.812,6	25.193,7	28.641,3
Khu vực dịch vụ	12.156,0	13.566,6	15.047,2	16.593,6	17.895,6
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	2.382,1	2.479,3	2.706,7	3.871,0	4.399,0
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	112,8	107,8	107,8	108,9	108,7
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	103,2	104,0	104,8	102,8	102,5
Khu vực công nghiệp và xây dựng	125,1	112,0	111,9	112,0	112,8
Riêng công nghiệp	125,0	111,7	112,0	112,4	113,1
Khu vực dịch vụ	105,1	106,5	105,3	106,1	106,9
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	137,8	104,5	105,9	131,4	112,7
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		114,6	113,8	111,6	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản					
so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	106,5	104,6	104,6	103,5	
Nông nghiệp	106,7	105,0	104,9	103,5	
Lâm nghiệp	97,5	102,5	100,1	102,0	
Thủy sản	108,6	101,6	102,9	104,5	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	24.022,1	28.683,7	34.009,8	40.355,7	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	131,1	119,4	118,6	118,7	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	15.060,7	14.769,5	15.193,4		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	98,4	98,1	102,9		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	783,0	767,5	793,5		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	106,8	98,0	103,4		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	42,1	44,9	46,3		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	101,4	106,7	103,1		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	1.110,4	1.211,7	1.294,0		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	109,1	109,1	106,8		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD		2.388,3	2.850,5	3.286,6	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)		120,6	119,4	115,3	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD		1.830,0	2.112,0	2.433,0	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)		105,0	115,4	115,2	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước		105,4	106,5	101,3	
BQ năm so với năm trước		108,3	106,7	103,9	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	829,4	880,1	887,9	876,1	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	53,5	46,7	46,6	43,4	
Công nghiệp và xây dựng	20,7	24,0	24,0	24,4	
Dịch vụ	25,8	29,4	29,4	32,2	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	2,8	2,5	1,9	2,2	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	3,2	3,0	3,2	4,2	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	6,6	6,3	6,0	5,4	

2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	43.726,4	45.777,7	50.593,6	56.942,0	61.922,1
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	21.667,7	20.837,6	21.806,1	23.935,3	25.099,4
Khu vực công nghiệp và xây dựng	7.889,7	9.313,1	11.039,9	13.122,8	15.377,0
Khu vực dịch vụ	12.379,8	14.027,9	15.722,8	17.430,2	18.821,0
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	1.789,2	1.599,1	2.024,8	2.453,7	2.624,6
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	106,4	107,5	107,4	107,9	108,2
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	105,4	106,1	103,1	104,3	104,1
Khu vực công nghiệp và xây dựng	107,6	114,7	116,8	115,1	117,1
Riêng công nghiệp	112,3	116,2	118,7	116,4	118,7
Khu vực dịch vụ	107,1	107,0	105,8	107,0	107,2
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	106,7	92,3	122,8	113,6	106,7
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		118,9	112,1	108,1	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản					
so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,6	108,5	102,8	104,7	
Nông nghiệp	104,3	107,1	100,8	104,7	
Lâm nghiệp	131,1	83,5	86,6	96,3	
Thủy sản	109,9	114,5	110,1	104,9	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	28.364,8	33.420,2	38.256,4	43.832,8	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	120,0	117,8	114,5	114,6	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	10.939,8	12.170,7	12.849,6		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	111,8	111,3	105,6		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	1.038,7	1.101,3	1.161,2		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	115,6	106,0	105,4		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	28,8	30,7	32,0		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	103,2	106,6	104,2		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	1.053,5	1.120,4	1.231,1		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	105,5	106,4	109,9		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	811,3	973,7	1.195,6	1.480,0	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	142,1	120,0	122,8	123,8	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	358,3	414,9	685,5	878,0	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	163,3	115,8	165,2	128,1	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	119,1	103,5	107,2	102,6	
BQ năm so với năm trước	119,5	107,3	106,6	104,2	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	970,0	1.018,4	1.054,9	1.033,2	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,9	50,9	48,7	51,7	
Công nghiệp và xây dựng	20,9	22,7	24,3	23,7	
Dịch vụ	34,2	26,3	27,1	24,6	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	2,6	2,5	3,0	2,6	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	6,7	5,1	5,6	6,6	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	10,0	9,0	8,3	7,1	

3. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	24.629,7	26.133,9	28.647,7	31.363,3	32.771,4
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.991,6	10.646,3	11.213,3	12.188,9	12.278,1
Khu vực công nghiệp và xây dựng	3.427,3	4.050,9	4.479,1	5.128,8	5.500,3
Khu vực dịch vụ	9.577,6	10.568,6	11.725,8	12.816,9	13.676,3
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	633,1	868,1	1.229,5	1.228,6	1.316,7
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,4	106,5	105,8	104,9	104,2
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	105,7	104,4	103,1	103,0	101,1
Khu vực công nghiệp và xây dựng	110,7	115,0	108,5	110,7	106,3
Riêng công nghiệp	118,3	117,3	108,1	110,9	106,1
Khu vực dịch vụ	103,3	103,7	104,9	105,5	106,0
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	105,9	138,8	135,7	95,8	106,9
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		114,8	111,9	102,7	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	106,6	104,1	104,9	103,7	
Nông nghiệp	104,4	104,7	101,4	104,4	
Lâm nghiệp	111,5	103,6	106,2	89,2	
Thủy sản	109,2	103,4	108,9	102,9	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	19.325,1	20.607,7	23.323,7	26.205,4	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	120,6	106,6	113,2	112,4	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	3.480,8	5.224,6	5.316,7		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	108,2	150,1	101,8		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	384,5	535,3	515,6		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	109,4	139,2	96,3		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	38,3	39,2	36,1		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	99,2	102,3	92,1		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	1.274,1	1.348,8	1.462,5		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	114,9	105,9	108,4		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	366,7	437,1	521,4	603,6	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	138,9	119,2	119,3	115,8	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	119,6	177,2	244,5	264,5	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	135,6	148,2	138,0	149,3	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	128,2	104,0	105,4	102,9	
BQ năm so với năm trước	129,3	107,8	105,3	103,7	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	770,3	760,6	765,4	802,4	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	46,2	48,0	47,4	49,1	
Công nghiệp và xây dựng	19,4	20,5	20,9	18,3	
Dịch vụ	34,4	31,5	31,7	32,6	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	1,6	2,3	1,9	1,9	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	3,2	5,2	4,3	4,6	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,1	12,9	11,9	10,2	

4. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	21.816,3	22.328,5	24.309,1	27.149,9	29.013,5
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.728,4	11.579,0	12.281,6	13.525,5	13.988,0
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.826,3	3.412,8	3.801,4	4.472,1	5.087,9
Khu vực dịch vụ	5.912,5	6.588,8	7.376,5	8.125,2	8.722,3
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	349,1	747,9	849,5	1.027,0	1.215,3
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,9	106,1	105,6	106,4	105,9
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,7	100,0	103,6	104,0	102,9
Khu vực công nghiệp và xây dựng	119,7	118,2	110,5	112,6	110,9
Riêng công nghiệp	130,8	118,2	113,1	115,1	110,8
Khu vực dịch vụ	105,7	105,4	106,3	106,0	106,5
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	114,8	222,5	109,9	115,2	117,3
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		116,2	106,3	110,4	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản					
so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,8	94,5	104,0	108,6	
Nông nghiệp	102,6	104,8	100,5	101,0	
Lâm nghiệp	93,6	101,4	100,8	98,3	
Thủy sản	114,0	72,7	114,9	129,2	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	10.821,2	13.242,1	14.551,3	15.404,0	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	115,1	122,4	109,9	105,9	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	3.754,0	4.328,0	4.946,5		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	109,5	115,3	114,3		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	385,2	425,6	366,5		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	116,2	110,5	86,1		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	7,2	7,6	8,4		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	66,1	105,6	110,5		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	352,3	375,7	393,1		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	81,8	106,6	104,6		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	277,9	292,9	320,0	361,1	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	159,2	105,4	109,2	112,9	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	53,8	73,6	108,7	153,8	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	185,6	136,8	147,7	141,5	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	118,7	107,5	105,4	101,8	
BQ năm so với năm trước	100,4	99,2	99,8	99,7	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	602,0	591,4	596,0	602,4	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	49,6	51,0	49,4	47,7	
Công nghiệp và xây dựng	23,3	19,0	18,4	18,9	
Dịch vụ	27,2	30,0	32,2	33,3	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,6	3,0	2,6	2,3	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	6,4	6,3	6,1	7,3	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	21,1	18,3	16,4	13,9	

5. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	28.051,2	29.070,7	31.734,8	35.173,2	37.714,8
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.068,2	11.358,8	11.699,0	12.609,8	12.842,2
Khu vực công nghiệp và xây dựng	4.166,5	4.555,7	5.108,9	6.027,7	6.871,5
Khu vực dịch vụ	10.524,6	11.876,9	13.504,8	14.898,7	16.116,4
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	1.291,9	1.279,3	1.422,1	1.637,0	1.884,8
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	106,2	105,5	105,4	106,4	106,2
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	106,7	104,7	101,6	102,7	100,7
Khu vực công nghiệp và xây dựng	103,2	105,1	110,3	114,0	112,2
Riêng công nghiệp	105,3	103,3	109,5	116,6	113,6
Khu vực dịch vụ	106,4	107,0	107,2	106,4	107,7
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	111,5	101,2	106,9	110,6	114,2
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		102,1	112,0	109,8	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản					
so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	104,3	102,8	93,8	101,0	
Nông nghiệp	104,7	104,0	100,7	103,1	
Lâm nghiệp	88,0	102,4	100,2	104,8	
Thủy sản	102,5	96,2	94,2	87,4	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	20.599,4	24.466,3	29.635,2	32.525,0	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	117,7	118,8	121,1	109,8	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	5.461,4	5.132,8	5.171,3		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	110,9	94,0	100,8		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	279,9	356,7	379,4		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	106,7	127,4	106,4		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	37,5	38,8	39,2		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	97,4	103,5	101,0		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	846,4	895,2	928,4		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	94,4	105,8	103,7		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	401,0	412,4	348,3	286,5	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	157,7	102,8	84,5	82,2	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	133,8	136,3	131,7	150,7	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	130,1	101,9	96,7	114,4	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	115,6	112,4	103,0	101,4	
BQ năm so với năm trước	117,2	110,7	108,2	103,5	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	607,3	605,8	609,1	615,2	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	50,6	44,9	45,5	41,9	
Công nghiệp và xây dựng	19,1	20,5	20,1	21,7	
Dịch vụ	30,3	34,7	34,4	36,3	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	5,0	3,7	5,0	4,3	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	7,6	6,8	9,5	11,4	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	9,2	8,0	7,4	6,3	

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	25,0	25,7	26,3		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	96,9	102,8	102,3		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	635,4	668,2	698,8		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	88,3	105,2	104,6		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	876,6	855,6	789,0	866,5	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	147,1	97,6	92,2	109,8	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	633,3	653,6	535,7	604,2	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	123,5	103,2	82,0	112,8	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	116,8	106,6	104,1	101,4	
BQ năm so với năm trước	118,2	108,8	106,7	103,2	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	981,4	967,1	960,6	993,1	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52,7	58,4	58,4	60,9	
Công nghiệp và xây dựng	19,9	13,5	14,1	13,6	
Dịch vụ	27,4	28,1	27,5	25,5	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,1	2,1	2,9	3,8	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	4,9	6,5	4,4	7,5	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	12,9	11,6	10,2	8,6	

7. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	51.772,8	53.387,0	57.810,1	62.983,2	66.598,7
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22.520,9	20.907,4	21.672,4	23.401,0	23.921,2
Khu vực công nghiệp và xây dựng	6.633,2	7.060,8	7.586,1	8.385,0	9.079,6
Khu vực dịch vụ	21.422,7	24.198,9	27.049,0	30.015,9	32.319,9
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	1.196,0	1.220,0	1.502,5	1.181,3	1.277,9
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	106,9	104,7	104,7	104,9	105,0
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	105,5	102,8	102,0	102,7	101,3
Khu vực công nghiệp và xây dựng	111,4	103,5	105,3	107,1	108,2
Riêng công nghiệp	112,5	107,1	105,2	107,0	108,5
Khu vực dịch vụ	107,4	106,8	105,9	106,7	107,2
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	98,8	103,8	125,1	94,6	105,7
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		106,6	105,1	102,6	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản					
so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,3	102,5	98,7	101,5	
Nông nghiệp	107,0	102,4	99,0	100,5	
Lâm nghiệp	99,5	104,2	97,7	98,8	
Thủy sản	98,3	103,1	97,2	106,1	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	46.722,9	52.261,4	58.605,0	65.537,7	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	91,5	111,9	112,1	111,8	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	17.926,0	22.047,0	23.293,0		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	90,5	123,0	105,7		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	1.665,3	1.526,6	1.599,8		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	77,0	91,7	104,8		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	73,5	73,1	70,4		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	104,3	99,5	96,3		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	2.147,4	2.267,9	2.335,9		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	101,7	105,6	103,0		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	830,6	865,5	964,5	945,7	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	119,5	104,2	111,4	98,1	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	91,4	101,1	124,0	123,0	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	101,9	110,7	122,7	99,1	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	116,9	108,4	102,7	100,9	
BQ năm so với năm trước	117,7	108,8	106,0	102,4	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	1.281,5	1.278,3	1.245,7	1.191,5	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,3	40,9	41,3	40,9	
Công nghiệp và xây dựng	13,9	16,2	15,0	15,8	
Dịch vụ	42,7	42,9	43,8	43,3	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,1	4,0	3,5	2,9	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	2,3	2,9	4,1	3,5	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	8,5	7,1	6,2	5,0	

8. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	44.854,0	46.466,4	51.403,0	57.342,0	61.335,2
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	23.383,5	22.560,3	24.033,9	26.681,1	28.014,8
Khu vực công nghiệp và xây dựng	7.008,3	8.047,3	9.267,8	10.640,0	11.758,6
Khu vực dịch vụ	12.945,5	14.649,4	16.532,9	18.234,6	19.524,6
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	1.516,7	1.209,4	1.568,4	1.786,3	2.037,2
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	108,9	105,5	107,0	106,6	106,7
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	110,9	104,8	104,4	105,0	105,0
Khu vực công nghiệp và xây dựng	107,1	111,4	112,8	111,1	110,1
Riêng công nghiệp	110,7	107,9	111,8	112,2	110,4
Khu vực dịch vụ	106,6	106,2	106,5	106,2	106,5
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	112,1	81,7	124,5	108,9	113,8
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		105,8	108,9	106,2	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	111,0	103,6	103,6	108,4	
Nông nghiệp	110,5	106,9	103,7	103,2	
Lâm nghiệp	108,4	84,7	96,5	277,4	
Thủy sản	111,7	99,3	103,5	113,7	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	38.476,1	41.903,9	48.400,3	54.557,7	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	123,4	108,9	115,5	112,7	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	6.188,0	7.149,0	7.998,0		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	106,9	115,5	111,9		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	809,5	896,2	999,4		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	112,5	110,7	111,5		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	33,8	35,2	37,6		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	106,0	104,1	106,8		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	2.289,8	2.619,0	2.744,6		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	126,5	114,4	104,8		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	627,0	595,7	608,3	476,9	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	134,7	95,0	102,1	78,4	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	35,4	30,5	33,9	40,5	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	66,7	86,2	111,2	119,5	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	117,2	106,8	105,1	102,2	
BQ năm so với năm trước					
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	992,4	1.016,5	968,7	991,7	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	57,4	64,7	59,6	62,5	
Công nghiệp và xây dựng	11,1	9,5	11,1	10,0	
Dịch vụ	31,6	25,8	29,2	27,5	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,3	1,8	2,5	2,5	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	6,0	5,0	5,6	7,4	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	8,1	6,6	5,6	4,5	

9. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Cần Thơ

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	52.218,7	55.646,5	62.090,8	68.898,5	73.871,0
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.102,4	6.669,8	6.826,6	7.177,3	7.322,1
Khu vực công nghiệp và xây dựng	17.264,0	17.631,6	19.536,9	21.847,8	23.462,1
Khu vực dịch vụ	24.211,3	27.661,5	31.220,1	34.736,8	37.287,4
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	3.641,0	3.683,6	4.507,2	5.136,6	5.799,5
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	104,7	103,9	107,0	107,1	106,8
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	107,9	103,2	100,9	100,0	101,4
Khu vực công nghiệp và xây dựng	102,4	98,9	107,7	107,7	106,9
Riêng công nghiệp	103,9	100,9	107,8	108,0	107,2
Khu vực dịch vụ	106,6	108,4	107,3	107,1	106,9
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	98,3	99,0	111,8	115,5	112,6
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		104,6	107,7	108,2	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	108,9	100,3	100,7	99,4	
Nông nghiệp	106,3	102,3	102,5	100,8	
Lâm nghiệp	138,7	93,4	97,4	95,4	
Thủy sản	115,0	95,9	96,6	96,0	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	39.496,8	45.637,9	53.320,5	62.575,7	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	121,5	115,5	116,8	117,4	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	7.463,3	6.939,0	6.044,1		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	85,4	93,0	87,1		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	769,4	739,1	725,0		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	81,9	96,1	98,1		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	105,4	110,8	118,1		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	108,4	105,1	106,6		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	4.919,0	5.290,8	5.701,0		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	111,9	107,6	107,8		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	1.469,6	1.199,3	1.279,2	1.220,0	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	134,4	81,6	106,7	95,4	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	513,9	345,0	391,2	380,0	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	108,7	67,1	113,4	97,1	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	115,5	103,9	105,9	101,6	
BQ năm so với năm trước					
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	670,5	679,4	678,4	681,6	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,0	38,9	36,6	36,7	
Công nghiệp và xây dựng	20,4	20,6	21,3	21,2	
Dịch vụ	35,5	40,5	42,1	42,1	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,3	2,4	2,7	2,7	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	9,2	9,1	3,3	3,8	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	6,6	5,9	5,3	4,5	

10. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Hậu Giang

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	15.677,7	16.647,4	18.143,5	20.105,8	21.465,0
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.064,7	6.616,9	6.705,7	7.105,7	7.288,3
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.358,7	3.022,6	3.513,9	4.126,1	4.546,0
Khu vực dịch vụ	5.902,1	6.731,4	7.659,1	8.606,8	9.363,0
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	352,2	276,5	264,8	267,3	267,6
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,6	108,0	105,4	106,2	106,2
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,7	104,3	99,9	100,8	101,5
Khu vực công nghiệp và xây dựng	113,4	125,1	114,4	113,6	110,7
Riêng công nghiệp	116,1	129,1	116,4	114,2	111,9
Khu vực dịch vụ	106,5	106,8	107,3	108,1	108,2
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	94,3	80,2	91,9	96,8	99,6
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		135,4	104,5	95,0	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,1	105,2	100,2	102,9	
Nông nghiệp	103,1	103,7	101,0	103,4	
Lâm nghiệp	83,2	96,3	102,1	98,5	
Thủy sản	130,3	119,8	94,0	98,8	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	17.443,9	17.950,4	24.130,2	28.208,5	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	134,7	102,9	134,4	116,9	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	6.201,9	6.734,2	7.589,6		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	111,6	108,6	112,7		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	163,4	173,8	193,1		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	109,9	106,4	111,1		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	72,2	76,2	80,5		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	107,9	105,5	105,6		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	429,0	464,0	498,8		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	108,9	108,2	107,5		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	142,2	175,9	247,9	331,1	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	97,1	123,7	141,0	133,6	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	27,8	21,2	53,9	72,9	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	78,1	76,1	254,9	135,2	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước					
BQ năm so với năm trước					
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	448,6	447,0	457,0	448,1	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	56,5	58,6	55,6	58,3	
Công nghiệp và xây dựng	15,4	12,0	12,3	11,4	
Dịch vụ	28,1	29,4	32,1	30,3	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,1	2,9	1,8	2,4	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	5,4	1,9	2,9	3,7	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	16,5	15,0	14,0	12,4	

11. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	30.917,3	31.881,7	34.813,5	38.602,7	40.678,4
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.229,0	15.323,5	16.543,1	17.960,6	18.407,7
Khu vực công nghiệp và xây dựng	4.408,0	4.894,5	5.059,4	6.149,4	6.685,9
Khu vực dịch vụ	9.777,5	11.207,8	12.716,2	13.987,0	15.064,3
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	502,8	455,9	494,8	505,9	520,5
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	106,5	105,8	105,6	106,1	105,0
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,2	104,0	105,8	103,0	102,1
Khu vực công nghiệp và xây dựng	111,7	108,3	101,9	117,6	109,0
Riêng công nghiệp	107,0	109,0	101,9	120,2	109,8
Khu vực dịch vụ	106,5	107,8	107,0	105,9	107,0
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	144,2	93,0	104,4	97,9	102,5
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		102,0	104,7	125,4	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản					
so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	101,9	100,0	106,7	104,7	
Nông nghiệp	107,4	107,4	100,8	101,8	
Lâm nghiệp	126,0	102,2	102,5	101,4	
Thủy sản	91,6	84,3	122,8	111,2	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	28.518,1	34.965,1	37.563,7	42.291,2	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	125,2	122,6	107,4	112,6	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	3.321,6	3.907,6	4.683,7		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	126,9	117,6	119,9		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	165,4	203,8	219,1		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	123,7	123,2	107,5		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	33,1	34,6	36,3		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	90,7	104,5	104,9		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	522,2	550,8	568,6		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	101,4	105,5	103,2		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	485,0	419,5	536,9	667,9	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	112,3	86,5	128,0	124,4	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	43,5	36,8	81,5	186,9	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	126,5	84,5	221,7	508,2	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	118,5	105,9	105,1	101,8	
BQ năm so với năm trước	118,0	108,7	106,2	103,8	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	732,8	728,8	707,4	685,4	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55,7	52,1	43,9	50,9	
Công nghiệp và xây dựng	13,0	13,8	13,2	10,6	
Dịch vụ	31,3	34,2	42,9	38,6	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,1	3,3	3,7	2,0	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	6,7	5,1	7,4	10,0	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	20,5	19,0	17,7	15,6	

12. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bạc Liêu

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	21.361,3	22.456,8	24.509,6	26.995,3	28.327,3
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.791,1	10.742,4	11.376,2	12.467,4	12.713,5
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.567,4	2.809,2	3.240,5	3.631,2	3.951,8
Khu vực dịch vụ	7.353,4	8.371,9	9.406,7	10.435,3	11.202,9
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	649,4	533,3	486,2	461,4	459,0
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	105,2	105,0	105,7	105,2	105,4
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,9	104,4	103,2	103,4	103,4
Khu vực công nghiệp và xây dựng	104,9	106,1	114,0	109,0	108,9
Riêng công nghiệp	126,2	101,4	108,0	108,6	108,5
Khu vực dịch vụ	106,9	107,4	106,7	106,8	106,7
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	129,0	82,3	95,4	93,2	101,3
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		103,8	105,3	105,2	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	115,5	109,6	99,9	110,1	
Nông nghiệp	109,5	103,5	104,6	102,2	
Lâm nghiệp	80,0	98,6	97,1	115,1	
Thủy sản	118,8	112,5	97,8	113,8	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	19.970,1	24.567,5	28.385,3	33.299,5	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	142,8	123,0	115,5	117,3	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	4.335,8	4.926,1	4.824,2		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	109,8	113,6	97,9		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	186,1	203,1	192,1		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	112,6	109,1	94,6		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	42,9	44,1	45,1		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	104,6	102,8	102,3		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	983,4	1.044,6	1.073,7		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	102,7	106,2	102,8		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD	284,0	341,0	377,1	430,8	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	129,7	120,1	110,6	114,2	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD	3,8	4,2	5,2	3,7	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)	116,2	110,2	125,0	70,9	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước	115,7	105,3	104,6	102,3	
BQ năm so với năm trước					
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	501,2	449,6	488,6	491,0	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	63,9	62,2	60,7	64,2	
Công nghiệp và xây dựng	11,2	10,0	10,2	9,3	
Dịch vụ	24,9	27,8	29,2	26,5	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	4,0	4,0	3,8	3,5	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	7,0	8,4	2,1	2,0	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	12,9	11,5	10,7	9,5	

13. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Cà Mau

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) giá hiện hành (Tỷ đồng)	32.009,7	34.269,5	38.229,1	42.705,4	44.682,7
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.646,8	11.272,4	12.372,2	13.645,9	14.017,5
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10.042,4	10.308,2	11.351,2	12.755,2	13.059,2
Khu vực dịch vụ	10.452,0	11.628,5	13.134,7	14.799,7	15.971,1
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	868,5	1.060,5	1.370,9	1.504,6	1.634,9
2. Tốc độ phát triển của GDP so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	106,9	105,8	106,1	106,3	105,0
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	107,7	108,3	105,8	103,1	105,2
Khu vực công nghiệp và xây dựng	101,2	101,9	103,4	107,4	101,4
Riêng công nghiệp	106,9	101,3	102,8	107,3	100,5
Khu vực dịch vụ	111,7	106,0	107,5	108,3	107,3
Thuế sản phẩm và nhập khẩu	114,9	120,8	121,9	105,2	113,5
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước theo năm gốc 2010 (%)		109,9	112,4	109,1	
4. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước theo giá so sánh 2010 (%)	103,3	109,2	104,0	98,8	
Nông nghiệp	105,1	102,5	102,4	91,8	
Lâm nghiệp	123,9	102,2	100,3	99,0	
Thủy sản	102,6	110,8	104,4	100,1	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (Tỷ đồng)	30.348,1	34.911,8	39.856,0	45.927,4	
6. Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ so với cùng kỳ năm trước (%)	126,3	115,0	114,2	115,2	
7. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	746,2	731,4	773,3		
8. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	94,1	98,0	105,7		
9. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu tấn.km)	101,7	104,9	109,0		
10. Tốc độ phát triển khối lượng hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	99,5	103,1	103,9		

	2011	2012	2013	2014	2015
11. Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu lượt người)	31,9	33,5	33,3		
12. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách vận chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	94,1	105,0	99,4		
13. Khối lượng hành khách luân chuyển (Triệu lượt người.km)	725,0	764,2	788,5		
14. Tốc độ phát triển khối lượng hành khách luân chuyển so với cùng kỳ năm trước (%)	102,2	105,4	103,2		
15. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu - Triệu USD		903,4	1.083,5	1.318,2	
16. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)		98,2	119,9	121,7	
17. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu - Triệu USD		50,4	62,6	134,2	
18. Tốc độ phát triển kim ngạch hàng hóa nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước (%)		57,7	124,2	214,8	
19. Chỉ số giá tiêu dùng (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước		106,6	105,9	102,3	
BQ năm so với năm trước		109,0	106,4	104,7	
20. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)	674,0	668,3	678,8	686,1	
21. Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (%)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	63,1	67,7	59,9	57,3	
Công nghiệp và xây dựng	11,0	10,0	12,4	13,5	
Dịch vụ	25,8	22,3	27,7	29,2	
22. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị (%)	3,2	2,7	2,8	3,4	
23. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn (%)	5,9	4,0	4,8	7,1	
24. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	10,9	7,8	6,6	5,7	

**PHỤ LỤC 4B: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM (PHƯƠNG ÁN GIÁ DẦU KẾ HOẠCH NĂM 2016 LÀ 65USD/THÙNG)**

(Đính kèm theo công văn số 5496 /DKVN- KH- TCKT ngày 18/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m3; Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mỏ	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Dầu thô (triệu tấn)	17,52	7 856	2 751	806	411		1 534	144	230	16,00	7 678	2 643	792	401		1 451	145	240
I	Ở trong nước	15,69	7 208	2 751	806	411	0	1 534	144	230	13,99	6 926	2 643	792	401		1 451	145	240
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	5,10	2 344,0	1 068,8	421,9	192,2		454,7		230	4,90	2 439,7	1 112,5	439,1	200,1		473,3		240
2	PM3 CAA	0,66	297,0	81,3	29,7	3,6		48,1	41,0		0,53	259,8	71,2	26,0	3,1		42,1	35,83	
3	PSC 46/CN	0,03	13,5	5,2	1,1	1,2		2,9	0,5		0,03	13,7	5,3	1,1	1,3		2,9	0,48	
4	PSC lô 01-02	0,88	396,0	156,7	39,6	35,6		81,5	4,1		0,80	390,0	154,1	39,0	35,1		80,0	3,32	
5	PSC lô 15-2	0,76	342,0	136,3	34,2	12,3		89,8	18,6		0,64	314,0	125,3	31,4	11,3		82,6	14,75	
6	PSC lô 06-1	0,08	37,8	-	-	-		-	8,8		0,06	31,6	-	-	-		-	7,37	
7	PSC lô 11-2	0,13	39,5	5,1	2,0	1,8		1,3	5,2		0,11	40,7	5,2	2,0	1,8		1,4	5,40	
8	JOC lô 15-1	3,26	1 467,5	702,8	141,3	79,6		481,9			2,70	1 316,3	614,4	126,7	71,4		416,3		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,28	122,3	17,2	4,9	4,7		7,6			0,49	231,9	32,6	9,3	8,9		14,4		
10	JOC lô 46/13	0,10	44,1	4,3	1,1	0,6		2,6			-	-	-						
11	JOC lô 09-2	0,20	90,5	34,8	5,4	9,2		20,2			0,13	64,4	24,9	3,9	6,6		14,4		
12	JOC lô 09-3	0,11	49,5	20,0	3,0	5,0		12,1			0,08	38,5	15,6	2,3	3,9		9,4		
13	PSC lô 12W/Chim Sáo-Dừa	1,12	579,0	115,1	34,7	21,8		58,6	19,0		0,70	349,8	69,5	21,0	13,2		35,4	11,48	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	1,37	616,5	303,1	56,8	30,6		215,6			1,25	609,4	299,7	55,0	30,4		214,3		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,68	307,2	29,8	7,4	4,1		18,4			0,50	242,8	23,6	5,8	3,2		14,6		
17	Biển Đông	0,39	222,6	34,8	13,4	-		21,4	46,9		0,51	313,8	49,0	18,8	-		30,2	66,09	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,53	239,5	35,8	9,6	9,2		17,0			0,55	269,2	40,2	10,8	10,3		19,1		
19	Thiên Ưng										0,00	0,5	0,2	0,1	0,0		0,1	0,05	

Số TT	Tên mô	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	Ở nước ngoài	1,84	647,9								2,01	752	-						
20	PSC PM 304+SK305	0,14	66,5								0,12	56,1							
21	Nhenhetski	1,54	517,4	-							1,45	504,6	-						
22	Lô 433z/433b- Algeria	0,12	49,7								0,37	158,8							
23	Lô 67- Pru	0,04	14,3								0,08	33,0							
B	Khí (triệu m3)	9 795	1 324	135	55	-	-	79	194	-	9 607	1 378	135	54	-	-	81	182	-
I	Ở trong nước	9 795	1 324	134,6	55,45	-	-	79,2	194		9 607	1 378	135	54	-	-	81	182	
1	Bạch Hồ + Rồng+09-3 (phần VSP)	427	-	-	-	-		-			390,0	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	1 546	380,0	52,2	38,0			14,2	28,5		1 472,0	361,8	49,7	36,2			13,6	27,1	
3	PSC 46/CN	270	66,4	14,9	-	-		14,9	4,5		228,0	56,0	12,6	-	-		12,6	3,8	
5	PSC lô 06-1	3 193	360,4	-	-	-		-	137,5		2 950,0	360,4	-	-	-		-	125,4	
6	PSC lô 11-2	1 233	152,1	45,0	15,0	-		30,0	3,0		1 250,0	152,1	45,6	15,2	-		30,4	3,0	
7	JOC lô 15-1	460	15,8	2,4	0,8	-		1,6	-		550,0	18,8	2,8	0,9			1,9	-	
8	JOC lô 09-2	149	4,8	0,6	0,2			0,4	-		78,0	2,5	0,3	0,1			0,2	-	
10	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	361	12,6	3,1	1,3			1,8	0,5		283,0	9,9	2,4	1,0			1,4	0,4	
11	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	154	4,0	0,4	0,2	-		0,2	-		105,0	2,7	0,3	0,1			0,2	-	
12	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	107	3,9	0,1	-			0,1	-		49,0	18,4	0,7	-			0,7	-	
14	Thiên Ưng	-	-	-	-			-	-		10,0	-	-	-			-	-	
13	Thái Bình (lô 102-106)	67		-							100,0	3,8	0,5	-			0,54	-	
14	Đại Hùng	86		-							143,0	19,9	1,7	-			1,67	-	
15	Biển Đông	1 743	323,7	15,8	-			15,8	19,8		1 999,0	371,4	18,2	-			18,18	22,7	
	Tổng cộng (A+B)		9 180	2 886	861	411	-	1 613	338	230		9 056	2 778	846	401	-	1 532	327	

Ghi chú:

283,5177

567

Phương án giá dầu trung bình cả năm 2015 ước đạt là 60 USD/thùng (thực tế 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5 USD/thùng; dự kiến 6 tháng cuối năm 2015 là 59-60USD/thùng)

Phương án giá dầu trung bình kế hoạch năm 2016 trong bảng này là 65USD/thùng

PHỤ LỤC 4C: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM (PHƯƠNG ÁN GIÁ DẦU KẾ HOẠCH NĂM 2016 LÀ 70USD/THÙNG)

(Đính kèm theo công văn số 5476 /DKVN- KH- TCKT ngày 11/8/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m³; Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mỏ	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Dầu thô (triệu tấn)	17,52	7 856	2 751	806	411		1 534	144	230	16,00	8 327	2 862	853	431		1 577	156	258
I	Ở trong nước	15,69	7 208	2 751	806	411	0	1 534	144	230	13,99	7 462	2 862	853	431		1 577	156	258
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	5,10	2 344,0	1 068,8	421,9	192,2		454,7		230	4,90	2 627,4	1 198,1	472,9	215,4		509,7		258
2	PM3 CAA	0,66	297,0	81,3	29,7	3,6		48,1	41,0		0,53	279,8	76,6	28,0	3,4		45,3	38,58	
3	PSC 46/CN	0,03	13,5	5,2	1,1	1,2		2,9	0,5		0,03	14,7	5,7	1,2	1,4		3,2	0,52	
4	PSC lô 01-02	0,88	396,0	156,7	39,6	35,6		81,5	4,1		0,80	420,0	166,0	42,0	37,8		86,2	3,58	
5	PSC lô 15-2	0,76	342,0	136,3	34,2	12,3		89,8	18,6		0,64	338,1	134,8	33,8	12,2		88,8	15,89	
6	PSC lô 06-1	0,08	37,8	-	-	-		-	8,8		0,06	34,0	-	-	-		-	7,94	
7	PSC lô 11-2	0,13	39,5	5,1	2,0	1,8		1,3	5,2		0,11	47,2	6,1	2,4	2,1		1,6	6,26	
8	JOC lô 15-1	3,26	1 467,5	702,8	141,3	79,6		481,9			2,70	1 417,5	673,6	136,5	76,9		460,3		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,24	122,3	17,2	4,9	4,7		7,6			0,49	249,7	35,1	10,0	9,6		15,5		
10	JOC lô 46/13	0,10	44,1	4,3	1,1	0,6		2,6			-	-	-						
11	JOC lô 09-2	0,20	90,5	34,8	5,4	9,2		20,2			0,13	69,3	26,8	4,2	7,1		15,5		
12	JOC lô 09-3	0,11	49,5	20,0	3,0	5,0		12,1			0,08	41,5	16,8	2,5	4,1		10,2		
13	PSC lô 12W/Chim Sáo-Dừa	1,12	579,0	115,1	34,7	21,8		58,6	19,0		0,70	376,7	74,9	22,6	14,2		38,1	12,36	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	1,37	616,5	303,1	56,8	30,6		215,6			1,25	656,3	322,8	59,2	32,7		230,8		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,68	307,2	29,8	7,4	4,1		18,4			0,50	261,4	25,4	6,3	3,5		15,7		
17	Biển Đông	0,39	222,6	34,8	13,4	-		21,4	46,9		0,51	337,9	52,8	20,3	-		32,5	71,17	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,53	239,5	35,8	9,6	9,2		17,0			0,55	289,9	46,4	11,6	11,1		23,7		
19	Thiên Ưng										0,00	0,5	0,2	0,1	0,0		0,1	0,05	

Số TT	Tên mỏ	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	Ở nước ngoài	1,84	647,9								2,01	865							
20	PSC PM 304+SK305	0,14	66,5								0,12	60,4							
21	Nhenhetski	1,54	517,4								1,45	582,9							
22	Lô 433a/433b- Algeria	0,12	49,7								0,37	183,4							
23	Lô 67- Pru	0,04	14,3								0,08	38,1							
B	Khí (triệu m3)	9 795	1 324	135	55	-	-	79	194	-	9 607	1 378	135	54	-	-	81	182	-
I	Ở trong nước	9 795	1 324	134,6	55,45	-	-	79,2	194		9 607	1 378	135	54	-	-	81	182	
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	427	-	-	-	-		-			390,0	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	1 546	380,0	52,2	38,0			14,2	28,5		1 472,0	361,8	49,7	36,2			13,6	27,1	
3	PSC 46/CN	270	66,4	14,9	-	-		14,9	4,5		228,0	56,0	12,6	-	-		12,6	3,8	
5	PSC lô 06-1	3 193	360,4	-	-	-		-	137,5		2 950,0	360,4	-	-	-		-	125,4	
6	PSC lô 11-2	1 233	152,1	45,0	15,0	-		30,0	3,0		1 250,0	152,1	45,6	15,2	-		30,4	3,0	
7	IOC lô 15-1	460	15,8	2,4	0,8	-		1,6	-		550,0	18,8	2,8	0,9			1,9	-	
8	IOC lô 09-2	149	4,8	0,6	0,2			0,4	-		78,0	2,5	0,3	0,1			0,2	-	
10	PSC lô 12W/Chim Sáo-Dừa	361	12,6	3,1	1,3			1,8	0,5		283,0	9,9	2,4	1,0			1,4	0,4	
11	IOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	154	4,0	0,4	0,2	-		0,2	-		105,0	2,7	0,3	0,1			0,2	-	
12	IOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	107	3,9	0,1	-			0,1	-		49,0	18,37	0,7	-			0,7	-	
13	Thăng Long- Đông Đô	-		-							-		-						
14	Thiên Ưng	-	-	-	-			-	-		10,0	-	-	-			-	-	
13	Thái Bình (lô 102-106)	67		-							100,0	3,77	0,5	-			0,54	-	
14	Đại Hùng	86		-							143,0	19,89	1,7	-			1,67	-	
15	Biển Đông	1 743	323,7	15,8	-			15,8	19,8		1 999,0	371,36	18,2	-			18,18	22	
	Tổng cộng (A+B)		9 180	2 886	861	411	-	1 613	338	230		9 704	2 997	907	431	-	1 658	33	

Ghi chú:

Phương án giá dầu trung bình cả năm 2015 ước đạt là 60 USD/thùng (thực tế 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5 USD/thùng; dự kiến 6 tháng cuối năm 2015 là 59-60USD/thùng)

Phương án giá dầu trung bình kế hoạch năm 2016 trong bảng này là 70USD/thùng

Số TT	Tên mỏ	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
7	IOC lô 09-2	149	4,8	0,6	0,2			0,4	-		78,0	2,5	0,3	0,1			0,2	-	
8	PSC lô 12W/Chim Sáo-Dừa	361	12,6	3,1	1,3			1,8	0,5		283,0	9,9	2,4	1,0			1,4	0,4	
9	IOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	154	4,0	0,4	0,2	-		0,2	-		105,0	2,7	0,3	0,1			0,2	-	
10	IOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	107	3,9	0,1	-			0,1	-		49,0	18,37	0,7	-			0,7	-	
11	Thiên Ưng	-	-	-	-			-	-		10,0	-	-	-			-	-	
12	Thái Bình (lô 102-106)	67		-							100,0	3,77	0,5	-			0,54	-	
13	Đại Hùng	86		-							143,0	19,89	1,7	-			1,67	-	
14	Biển Đông	1 743	323,7	15,8	-			15,8	19,8		1 999,0	371,36	18,2	-			18,18	22,7	
	Tổng cộng (A+B)		9 180	2 886	861	411	-	1 613	338	230		8 516	2 563	785	370	-	1 408	316	221

Ghi chú:
 Phương án giá dầu trung bình cả năm 2015 ước đạt là 60 USD/thùng (thực tế 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5 USD/thùng; dự kiến 6 tháng cuối năm 2015 là 59-60USD/thùng)
 Phương án giá dầu trung bình kế hoạch năm 2016 trong bảng này là 60USD/thùng

**PHỤ LỤC 4D: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (GIÁ DẦU TRUNG BÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 LÀ 60,5USD/THÙNG)**

(Đính kèm theo công văn số 5476 /DKVN- KH- TCKT ngày 11 /8/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m3: Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mô	6 tháng đầu năm 2015								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Dầu thô (triệu tấn)	9,25	4 147	1 425	435	219		771,3	70,1	118,7
I	Ở trong nước	8,37	3 842	1 425	435	219		771,3	70,1	118,7
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	2,61	1 207,5	550,6	217,4	99,0		234,3		118,7
2	PM3 CAA	0,39	174,7	47,8	17,5	2,1		28,3	24,1	
3	PSC 46/CN	0,02	9,1	3,5	0,7	0,8		1,9	0,3	
4	PSC lô 01-02	0,50	226,4	89,4	22,6	20,4		46,4	1,6	
5	PSC lô 15-2	0,39	178,3	72,0	17,8	6,4		47,7	3,0	
6	PSC lô 06-1	0,06	26,7	-	-	-		-	6,2	
7	PSC lô 11-2	0,08	23,5	3,0	1,2	1,1		0,8	3,1	
8	JOC lô 15-1	1,82	824,0	337,3	79,3	44,7		213,2		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,07	29,9	4,2	1,2	1,2		1,9		
10	JOC lô 46/13	0,06	26,8	2,6	0,6	0,4		1,6		
11	JOC lô 09-2	0,11	49,9	19,4	3,0	5,1		11,2		

Số TT	Tên mỏ	6 tháng đầu năm 2015								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
12	JOC lô 09-3	0,06	28,1	11,4	1,7	2,8		6,9		
13	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	0,66	308,3	61,3	18,5	11,6		31,2	10,1	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	0,75	339,4	172,1	38,0	16,8		117,4		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,35	159,4	15,6	3,8	2,1		9,6		
17	Biển Đông	0,18	103,1	16,1	6,2	-		9,9	21,7	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,28	126,6	18,9	5,1	4,9		9,0		
19	Thiên Ưng	-	-		-	-		-	-	
II	Ở nước ngoài	0,88	305,2							
20	PSC PM 304+SK305	0,07	31,9							
21	Nhenhetski	0,79	262,7	-						
23	Lô 67- Pru	0,03	10,6							
B	Khí (triệu m3)	5 364	725	69	30	-	-	40	105	-
I	Ở trong nước	5 364	725	69	30	-	-	40	105	
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	242,7	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	872,0	206,9	28,5	20,7			7,8	15,5	
3	PSC 46/CN	145,0	28,3	6,4	-	-		6,4	1,9	
4	PSC lô 06-1	1 950,2	238,2	-	-	-		-	77,1	
5	PSC lô 11-2	671,0	81,6	23,7	7,9	-		15,8	1,6	

Số TT	Tên mỏ	6 tháng đầu năm 2015								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
6	JOC lô 15-1	261,0	8,9	1,3	0,4	-		0,9	-	
7	JOC lô 09-2	68,1	2,2	0,3	0,1			0,2	-	
8	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	189,2	6,6	1,6	0,6			1,0	0,2	
9	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	85,1	2,2	0,2	0,1	-		0,1	-	
10	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	37,5	1,4	0,1	-			0,1	-	
11	Biển Đông	842,3	148,6	7,3	-			7,3	9,1	
	Tổng cộng (A+B)		4 872	1 495	464	219	-	811	176	119

Ghi chú: Giá dầu trung bình 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5\$/thùng

**PHỤ LỤC 4D: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (GIÁ DẦU TRUNG BÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 LÀ 60,5USD/THÙNG)**

(Đính kèm theo công văn số 5476 /DKVN-KH-TCKT ngày 1/18/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m3; Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mô	6 tháng đầu năm 2015								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Dầu thô (triệu tấn)	9,25	4 147	1 425	435	219		771,3	70,1	118,7
I	Ở trong nước	8,37	3 842	1 425	435	219		771,3	70,1	118,7
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	2,61	1 207,5	550,6	217,4	99,0		234,3		118,7
2	PM3 CAA	0,39	174,7	47,8	17,5	2,1		28,3	24,1	
3	PSC 46/CN	0,02	9,1	3,5	0,7	0,8		1,9	0,3	
4	PSC lô 01-02	0,50	226,4	89,4	22,6	20,4		46,4	1,6	
5	PSC lô 15-2	0,39	178,3	72,0	17,8	6,4		47,7	3,0	
6	PSC lô 06-1	0,06	26,7	-	-	-		-	6,2	
7	PSC lô 11-2	0,08	23,5	3,0	1,2	1,1		0,8	3,1	
8	JOC lô 15-1	1,82	824,0	337,3	79,3	44,7		213,2		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,07	29,9	4,2	1,2	1,2		1,9		
10	JOC lô 46/13	0,06	26,8	2,6	0,6	0,4		1,6		
11	JOC lô 09-2	0,11	49,9	19,4	3,0	5,1		11,2		

Số TT	Tên mỏ	6 tháng đầu năm 2015								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
12	JOC lô 09-3	0,06	28,1	11,4	1,7	2,8		6,9		
13	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	0,66	308,3	61,3	18,5	11,6		31,2	10,1	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	0,75	339,4	172,1	38,0	16,8		117,4		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,35	159,4	15,6	3,8	2,1		9,6		
17	Biển Đông	0,18	103,1	16,1	6,2	-		9,9	21,7	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,28	126,6	18,9	5,1	4,9		9,0		
19	Thiên Ưng	-	-		-	-		-	-	
II	Ở nước ngoài	0,88	305,2							
20	PSC PM 304+SK305	0,07	31,9							
21	Nhenhetski	0,79	262,7	-						
23	Lô 67- Pru	0,03	10,6							
B	Khí (triệu m3)	5 364	725	69	30	-	-	40	105	-
I	Ở trong nước	5 364	725	69	30	-	-	40	105	
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	242,7	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	872,0	206,9	28,5	20,7			7,8	15,5	
3	PSC 46/CN	145,0	28,3	6,4	-	-		6,4	1,9	
4	PSC lô 06-1	1 950,2	238,2	-	-	-		-	77,1	
5	PSC lô 11-2	671,0	81,6	23,7	7,9	-		15,8	1,6	
6	JOC lô 15-1	261,0	8,9	1,3	0,4	-		0,9	-	